

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3649 /BTC-QLCS
V/v lấy ý kiến về các dự thảo Nghị
định, Quyết định của Chính phủ, Thủ
tướng Chính phủ hướng dẫn Luật Quản
lý, sử dụng tài sản công.

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017
Do sai sót trong việc ban hành công
Bộ Tài chính nay gửi kèm dự thảo đính k
CV 3649. Kính nhờ anh chỉ kẹp thêm đưn

Kính gửi:

- Cơ quan tài chính của các Bộ, cơ quan trung ương;
- Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội, trên cơ sở ý kiến của các đại biểu Quốc hội tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XIV, ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội đã chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (đính kèm).

Để bảo đảm tiến độ ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật, Cục Quản lý công sản (Bộ Tài chính) xây dựng dự thảo các văn bản hướng dẫn thực hiện gồm:

1. Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
2. Nghị định của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.
3. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

(Các bản dự thảo - đính kèm).

Đề nghị Quý cơ quan có ý kiến tham gia bằng văn bản về dự thảo nêu trên và gửi về Cục Quản lý công sản (Bộ Tài chính) trước ngày 10/4/2017; đồng thời gửi file mềm vào địa chỉ email quanlycong-san@maf.gov.vn để tổng hợp.



CHÍNH PHỦ

Số: /2017/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO NGÀY 02/3/2017

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức
sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 16 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày tháng năm 2017;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được sử dụng làm căn cứ để:

- a) Lập kế hoạch và dự toán ngân sách;
- b) Giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
- c) Quản lý, bố trí sử dụng, sắp xếp lại và xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích đặc biệt, diện tích chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân không thuộc phạm vi áp dụng Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước.
2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam.
5. Tổ chức chính trị - xã hội.
6. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp.
7. Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.
8. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị là đất, nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

2. Cơ sở hoạt động sự nghiệp là đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động quản lý và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Nhà làm việc bao gồm:

a) Diện tích làm việc cho cán bộ, công chức là số mét vuông sàn, được xác định cho một chỗ làm việc của cán bộ, công chức trong biên chế, hợp đồng làm việc không có thời hạn và những người hoạt động không chuyên trách tại cơ quan, tổ chức, đơn vị để sử dụng vào mục đích làm việc tại trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

b) Diện tích bộ phận công cộng, kỹ thuật, phụ trợ và phục vụ chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị là số mét vuông sàn được sử dụng vào mục đích phục vụ hoạt động chung tại trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức đơn vị và số mét vuông sàn theo công năng thiết kế của tòa nhà; như: diện tích phòng khách, diện tích phòng họp; diện tích phòng tổng đài điện thoại, diện tích các sảnh chính, sảnh phụ và hành lang, diện tích khu vệ sinh, diện tích chỗ để dụng cụ vệ sinh, diện tích kho thiết bị, dụng cụ văn phòng phẩm, diện tích phòng thu gom giấy loại và rác thải, diện tích nhà làm việc của đội xe, diện tích phòng y tế diện tích phòng thường trực, bảo vệ.

Diện tích bộ phận công cộng, kỹ thuật, phụ trợ và phục vụ chung của cơ quan tổ chức, đơn vị trên đây không bao gồm diện tích cầu thang, diện tích nhà để xe

được thực hiện theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù; như: Diện tích phòng tiếp nhận và trả hồ sơ (bộ phận một cửa), bộ phận tiếp dân, văn thư đánh máy - hành chính - quản trị và phòng nhân sao tài liệu, phòng tiếp khách quốc tế, phòng hội thảo, hội trường, phòng quản trị hệ thống máy tính, phòng lưu trữ hồ sơ, nhà ăn, căng tin, phòng truyền thông, nơi gửi mũ, áo, thư viện, phòng ấn loát, ảnh, phòng thí nghiệm; phòng xét xử trọng tài tòa án, phòng hỏi cung trong trụ sở viện kiểm soát các cấp.

4. Công trình sự nghiệp trong cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập là diện tích chuyên dùng do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương) có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực hướng dẫn việc xây dựng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Khuôn viên đất là tổng diện tích đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 4. Nguyên tắc xác định tiêu chuẩn, định mức trụ sở làm việc

1. Trường hợp một cán bộ, công chức giữ nhiều chức danh có tiêu chuẩn sử dụng diện tích làm việc thì được áp dụng tiêu chuẩn sử dụng diện tích làm việc theo chức danh cao nhất.

2. Diện tích làm việc cho cán bộ, công chức trên đây là diện tích tính theo kích thước thông thủy, không bao gồm diện tích chiếm chỗ của cột, tường; được xác định trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và số lượng, cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao biên chế phê duyệt hoặc số lượng cán bộ, công chức theo định hướng phát triển lâu dài được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có) tại thời điểm xác định.

3. Việc xác định định mức trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, tính chất công việc; khả năng của ngân sách nhà nước; mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Nghiêm cấm việc sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp vào việc riêng; bán, trao đổi, tặng cho, cho mượn, cầm cố, thế chấp hoặc điều chuyển cho bất cứ tổ chức, cá nhân nào khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Khi xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp phải thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này.

6. Khuôn viên đất của trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được quy định như sau:

a) Đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đã xây dựng hiện đang sử dụng, khuôn viên đất được xác định theo thực tế sử dụng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Đối với trụ sở làm việc xây dựng mới, việc cấp đất và sử dụng đất phải theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về đất đai.

c) Việc giao đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; phù hợp quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo hướng tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG NHÀ LÀM VIỆC CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 5. Diện tích làm việc của các chức danh

1. Diện tích làm việc của các chức danh Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ do các cơ quan bố trí theo yêu cầu sử dụng trên cơ sở diện tích làm việc hiện có của cơ quan.

2. Diện tích làm việc của các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý trừ các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

3. Diện tích làm việc của các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý theo quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

4. Việc áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc đối với chức danh Trưởng Công an và chức danh Chỉ huy trưởng quân sự cấp xã thực hiện như sau:

a) Trường hợp Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Công an xã đã được bố trí trụ sở làm việc riêng, độc lập với trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước cấp xã thì không được tính tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh này vào tổng diện tích nhà làm việc của trụ sở cơ quan nhà nước cấp xã.

b) Trường hợp Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Công an xã chưa có trụ sở làm việc riêng, phải bố trí làm việc chung tại trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước cấp xã thì diện tích làm việc của các chức danh này được tính vào tổng diện tích nhà làm việc của trụ sở cơ quan nhà nước cấp xã. Tiêu chuẩn diện tích làm việc tối đa cho mỗi chức danh là 12 m²/ người.

Điều 6. Diện tích bộ phận công cộng, kỹ thuật, phụ trợ và phục vụ chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị:

1. Diện tích bộ phận công cộng, kỹ thuật, phụ trợ và phục vụ chung của trụ sở làm việc của cơ quan trung ương, địa phương (không bao gồm trụ sở làm việc của cấp xã quy định tại khoản 2 Điều này) được tính tối đa bằng 50% tổng diện tích làm việc cho cán bộ, công chức.

2. Diện tích bộ phận công cộng, kỹ thuật, phụ trợ và phục vụ chung của trụ sở làm việc của cơ quan cấp xã được tính tối đa bằng 70% tổng diện tích làm việc cho cán bộ, công chức.

3. Trường hợp vượt định mức tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương) quyết định (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý) sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định (đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý) sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 7. Diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương ban hành sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

CHƯƠNG III

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC

SỬ DỤNG CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

Điều 8. Diện tích nhà làm việc trong cơ sở hoạt động sự nghiệp

1. Tiêu chuẩn, định mức diện tích làm việc cho cán bộ, công chức thực hiện theo Điều 5 Nghị định này.

2. Diện tích bộ phận công cộng, kỹ thuật, phụ trợ và phục vụ chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.

3. Diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

Điều 9. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp

1. Bộ, cơ quan trung ương có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý

theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như: Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn đối với công trình sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Bộ Y tế hướng dẫn đối với công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế.

2. Căn cứ hướng dẫn của Bộ, cơ quan trung ương quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương ban hành diện tích công trình sự nghiệp sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành diện tích công trình sự nghiệp sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Trường hợp các Bộ, cơ quan trung ương có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chưa hướng dẫn việc xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp theo khoản 1 Điều 9 Nghị định này thì Bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị sự nghiệp thuộc Trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị sự nghiệp thuộc địa phương quản lý) lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan Trung ương có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực trước khi đề nghị Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp có ý kiến về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp. Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính (đối với đơn vị sự nghiệp thuộc Trung ương quản lý), Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp (đối với đơn vị sự nghiệp thuộc địa phương quản lý), Bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị sự nghiệp thuộc Trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị sự nghiệp thuộc địa phương quản lý) ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Diện tích công trình sự nghiệp

1. Diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập được xác định trên cơ sở tiêu chuẩn, định mức đã được cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

2. Trường hợp các Bộ, cơ quan trung ương có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chưa hướng dẫn việc xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này hoặc Bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị sự nghiệp thuộc Trung ương quản lý), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị sự nghiệp thuộc địa phương quản lý) chưa ban hành ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp quy định tại khoản 2 khoản 3 Điều 9 Nghị định này mà cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện dự án đầu tư thì Bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị sự nghiệp thuộc Trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị sự nghiệp thuộc địa phương quản lý) lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan Trung ương có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực trước khi đề nghị Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp có ý kiến về diện tích công trình sự nghiệp của dự án đầu tư.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2017

2. Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc xây dựng tiêu chuẩn, định mức đối với công trình sự nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

b) Ban hành theo thẩm quyền tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù, diện tích công trình sự nghiệp tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Điều 7, khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù, diện tích công trình sự nghiệp tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng nhân dân cùng cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Điều 7, khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

4. Căn cứ tiêu chuẩn, định mức tại Nghị định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức sắp xếp lại việc quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được giao bảo đảm đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức. Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định phải được thu hồi theo quy định tại khoản 3 Điều 137 Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Trường hợp ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp không đúng thẩm quyền, không đúng quy định và trường hợp giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, bố trí sử dụng, sắp xếp lại và xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp không đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này thì phải bồi thường theo mức thiệt hại thực tế cho Nhà nước. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đối tượng khác có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

6. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm giải trình và phải chịu trách nhiệm liên đới nếu để xảy ra vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công nêu tại khoản 6 Điều này trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; tùy theo

mức độ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cán bộ, công chức trong biên chế, hợp đồng làm việc không có thời hạn và những người hoạt động không chuyên trách tại cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM.CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UB giám sát tài chính QG;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).KN.

Nguyễn Xuân Phúc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2017/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

DƯ THẢO NGÀY 10/3/2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày tháng năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị, gồm:

1. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến gồm:

a) Máy móc thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;

b) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị tại các phòng làm việc của cán bộ, công chức, viên chức.

2. Máy móc, thiết bị trang bị cho hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị phục vụ hoạt động đặc thù của

- a) Máy móc thiết bị văn phòng chuyên dùng;
- b) Máy móc chuyên dùng phục vụ cho hoạt động của ngành, lĩnh vực;
- c) Máy móc thiết bị chuyên dùng khác ngoài máy móc thiết bị quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

4. Thiết bị sinh hoạt trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và gia đình của cán bộ, công chức, viên chức đi cùng theo quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước; đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

2. Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước.

3. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài bao gồm Cơ quan đại diện nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài không thuộc cơ cấu tổ chức của Cơ quan đại diện nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, hưởng kinh phí từ ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập (sau đây gọi là Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài).

4. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp khi được nhà nước hỗ trợ bằng hiện vật hoặc hỗ trợ kinh phí để trang bị máy móc, thiết bị được thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến:

a) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức viên chức làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 1 Quyết định này là: bộ bàn ghế ngồi làm việc; tủ, giá kệ đựng tài liệu máy vi tính để bàn; máy vi tính xách tay hoặc thiết bị điện tử tương đương; máy in, điện thoại cố định, bộ bàn ghế họp, tiếp khách.

b) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị để sử dụng tại các phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 1

Quyết định này là: Bộ bàn ghế họp, bộ bàn ghế tiếp khách; máy in, máy fax, máy photocopy, máy scan, máy hủy tài liệu, máy điện thoại và máy móc, thiết bị khác.

2. Máy móc, thiết bị trang bị cho phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này là máy móc thiết bị trang bị tại các phòng phục vụ hoạt động chung (như bàn ghế, thiết bị âm thanh tại các phòng họp, hội trường, phòng thường trực, phòng lưu trữ), máy móc thiết bị sử dụng hoạt động chung khác của cơ quan (như camera, máy bơm, máy phát điện).

3. Máy móc thiết bị chuyên dùng quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định này là máy móc, thiết bị có thời gian sử dụng từ 01 năm trở lên và có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên; hoặc là máy móc, thiết bị có nguyên giá từ 5 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 1 năm mà có cấu tạo đặc biệt theo yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ; hoặc không có cấu tạo đặc biệt theo yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ nhưng có tính năng để được sử dụng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị; gồm:

a) Máy móc, thiết bị văn phòng chuyên dùng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 là máy móc thiết bị văn phòng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, như: máy chủ;

b) Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của ngành, lĩnh vực quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 là máy móc, thiết bị chuyên dùng của các ngành, lĩnh vực có phạm vi áp dụng cho các tổ chức, đơn vị, Ban Quản lý dự án thuộc nhiều Bộ, ngành, địa phương, như: máy móc, thiết bị y tế; máy móc, thiết bị giáo dục;

c) Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 là máy móc, thiết bị chỉ có cơ quan, đơn vị thuộc một số Bộ, ngành áp dụng như: máy soi của ngành hải quan.

4. Thiết bị sinh hoạt trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định này là các thiết bị gắn liền với nhà ở của cán bộ, công chức, viên chức; gồm: bộ bàn ghế ngồi làm việc, bộ bàn ghế tiếp khách, bộ bàn ghế phòng ăn, tủ tài liệu, tivi, điện thoại cố định, tủ quần áo, giường, đệm, tủ lạnh, máy giặt, lò vi sóng, bếp nấu ăn và các thiết bị khác (nếu cần).

5. Ban Quản lý dự án quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định này là Ban Quản lý dự án các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn nhà nước (bao gồm: Ban Quản lý dự án chuyên trách hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp hoặc cơ quan nhà nước; Ban Quản lý dự án kiêm nhiệm, Ban Quản lý dự án sử dụng nguồn vốn phát triển chính thức (ODA) hoặc viện trợ không hoàn lại).

Điều 4. Nguyên tắc trang bị, bố trí, sử dụng máy móc, thiết bị

1. Nhà nước đảm bảo việc trang bị, kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị đáp ứng nhu cầu và điều kiện làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đảm bảo chất lượng máy móc, thiết bị đáp ứng yêu cầu từng bước hiện đại hoá công sở.

2. Trường hợp một cán bộ giữ nhiều chức danh thì được áp dụng định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến theo chức danh cao nhất theo Quyết định này. Khi người tiền nhiệm nghỉ hưu hoặc chuyển công tác khác mà các máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến đã trang bị chưa đủ điều kiện thay thế theo quy định thì người mới được bổ nhiệm tiếp tục sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến đã trang bị cho người tiền nhiệm, không trang bị mới.

3. Máy móc, thiết bị văn phòng của cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị, bố trí sử dụng theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.

4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; mua sắm, thuê máy móc, thiết bị, khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị; quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị.

5. Số lượng, đơn giá máy móc, thiết bị văn phòng quy định tại Quyết định này áp dụng trong trường hợp mua mới. Máy móc, thiết bị được thay thế theo yêu cầu công tác của cơ quan, tổ chức, đơn vị khi đã sử dụng vượt quá thời gian theo chế độ quy định hoặc bị hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng và được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; Trường hợp không có nguồn máy móc, thiết bị để điều chuyển thì cơ quan, tổ chức, đơn vị được mua mới theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.

6. Nghiêm cấm việc sử dụng máy móc, thiết bị quy định tại Quyết định này vào việc riêng; bán, trao đổi, tặng cho, cho mượn, cầm cố, thế chấp hoặc điều chuyển cho bất cứ tổ chức, cá nhân nào khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8. Việc trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn hỗ trợ chính thức ODA hoặc vốn viện trợ nước ngoài thực hiện theo Hiệp định đã được ký kết hoặc văn kiện dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp Hiệp định hoặc văn kiện dự án không quy định cụ thể số lượng, mức giá, chủng loại máy móc, thiết bị văn phòng; căn cứ vào đối tượng sử dụng thực hiện trang bị theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.

9. Việc mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị theo Quyết định này thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và chỉ được thực hiện khi đã được bố trí kinh phí.

trong dự toán ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác được phép sử dụng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

10. Việc trang bị, bố trí, sử dụng máy móc, thiết bị cho cơ quan Việt Nam tại nước ngoài thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 7 Điều này và các quy định sau:

a) Việc quản lý, sử dụng và nguyên tắc bố trí, trang bị máy móc, thiết bị quy định tại Nghị định của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

b) Cán bộ, công chức, viên chức của Cơ quan Việt Nam tại nước ngoài khi hết nhiệm kỳ công tác hoặc chuyển công tác có trách nhiệm bàn giao lại toàn bộ máy móc, thiết bị cho cơ quan để tiếp tục bố trí cho cán bộ, công chức, viên chức mới đảm nhiệm. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức chưa bàn giao lại máy móc, thiết bị nhưng làm mất hoặc làm hỏng do nguyên nhân chủ quan thì chịu trách nhiệm bồi thường theo giá trị còn lại của tài sản.

c) Đối với thiết bị sinh hoạt quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định này, trường hợp nhà thuê để ở đã được bên cho thuê trang bị thiết bị sinh hoạt phù hợp thì được trang bị bổ sung thiết bị sinh hoạt còn thiếu theo quy định tại Quyết định này.

d) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm trong việc phân bổ kinh phí, đầu tư mua sắm, trang bị máy móc, thiết bị cho Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ

Mục 1

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến

Điều 5. Các chức danh được sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến theo yêu cầu công tác, không quy định số lượng và mức giá cụ thể

1. Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng
2. Chủ tịch nước
3. Thủ tướng Chính phủ
4. Chủ tịch Quốc hội

Điều 6. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho các chức danh và phòng làm việc của các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quy định chi tiết tại phần A Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức và phòng làm việc của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quy định chi tiết tại phần B Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

3. Đối với máy tính để bàn và máy tính xách tay:

a) Căn cứ nhu cầu công tác, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở Trung ương quyết định trang bị một loại hoặc cả hai loại máy cho các chức danh quy định tại Mục I và Mục II Phần A Phụ lục số I;

b) Đối với một số chức danh không thường xuyên làm việc tại phòng làm việc ở cơ quan như thanh tra, kiểm toán, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức đơn vị quyết định việc mua máy tính xách tay thay cho máy để bàn để phù hợp với điều kiện công tác.

4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến tại Ban Quản lý dự án thuộc Trung ương quản lý:

a) Ban Quản lý dự án chuyên trách hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp hoặc cơ quan nhà nước thực hiện trang bị máy móc, thiết bị theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

b) Ban Quản lý dự án kiêm nhiệm, Ban Quản lý dự án sử dụng nguồn vốn phát triển chính thức (ODA) hoặc viện trợ không hoàn lại thực hiện thuê, khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho tổ chức, đơn vị theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 7. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh:

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho các chức danh và phòng làm việc của các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quy định chi tiết tại phần A Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

b) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức và phòng làm việc của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh chi tiết tại phần B Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện (bao gồm đơn vị sự nghiệp thuộc các sở, ngành):

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho các chức danh và phòng làm việc của các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện quy định chi tiết tại phần A Phụ lục số III kèm theo Quyết định này.

b) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức và phòng làm việc của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh chi tiết tại phần B Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã (bao gồm đơn vị sự nghiệp thuộc các huyện):

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho các chức danh và phòng làm việc của các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã quy định chi tiết tại phần A Phụ lục số IV kèm theo Quyết định này.

b) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức và phòng làm việc của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã quy định chi tiết tại phần B Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến tại Ban Quản lý dự án thuộc địa phương quản lý:

a) Ban Quản lý dự án chuyên trách hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp hoặc cơ quan nhà nước thực hiện trang bị máy móc, thiết bị theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

b) Ban Quản lý dự án kiêm nhiệm, Ban Quản lý dự án sử dụng nguồn vốn phát triển chính thức (ODA) hoặc viện trợ không hoàn lại thực hiện thuê, khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho tổ chức, đơn vị theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 8. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến và thiết bị sinh hoạt tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến và thiết bị sinh hoạt gắn liền với nhà ở trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức (tính cho 01 người); phòng làm việc của cán bộ, công chức, viên chức tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (tính cho 01 phòng làm việc) thực hiện như sau:

a) Nhóm 1 (Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, Đại sứ, Đại biện, Tổng Lãnh sự, Trưởng phái đoàn, Chủ nhiệm văn phòng):

Định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục I Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này;

Định mức trang bị thiết bị sinh hoạt theo quy định tại Mục I Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Nhóm 2 (Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó Tổng Lãnh sự, Phó Trưởng phái đoàn, Phó Chủ nhiệm Văn phòng, Trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài):

Định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục II Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này;

Định mức trang bị thiết bị sinh hoạt theo quy định tại Mục II Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Nhóm 3 (Các Bí thư, Lãnh sự, Phó Lãnh sự, Phó trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và các chức danh khác):

Định mức trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh theo quy định tại Mục III Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này;

Định mức trang bị thiết bị sinh hoạt theo quy định tại Mục III Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với máy tính để bàn và máy tính xách tay trang bị cho các chức danh quy định tại Mục I.1 và Mục II.1 Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này: Căn cứ nhu cầu công tác, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (đối với Cơ quan đại diện); Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (đối với cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài) quyết định trang bị một trong hai loại máy nêu trên trong dự toán ngân sách được giao hàng năm.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định mức giá trần máy móc, thiết bị văn phòng và thiết bị sinh hoạt áp dụng cho từng địa bàn trên cơ sở:

a) Máy móc, thiết bị văn phòng và thiết bị sinh hoạt có tiêu chuẩn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu công việc, sinh hoạt được sử dụng phổ biến tại nước sở tại; không mua sắm những máy móc, thiết bị văn phòng và thiết bị sinh hoạt có tiêu chuẩn kỹ thuật cao, lãng phí;

b) Báo giá của ít nhất 03 (ba) nhà cung cấp trên thị trường đã được niêm yết, thông báo rộng rãi tại nước sở tại hoặc từ thông tin chính thống do các nh

cung cấp công bố theo pháp luật của nước sở tại được khai thác qua mạng Internet đối với máy móc, thiết bị văn phòng và thiết bị sinh hoạt theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này;

c) Phù hợp với khả năng ngân sách của Nhà nước;

d) Giá mua máy móc, thiết bị văn phòng và thiết bị sinh hoạt của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài theo quy định tại Quyết định này là giá mua đã bao gồm các loại thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và nước sở tại. Việc quy đổi tỷ giá ngoại tệ Việt Nam đồng áp dụng theo Bảng tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị.

4. Căn cứ tình hình thực tế, điều kiện làm việc tại mỗi nước, dự toán ngân sách được giao và nguồn kinh phí khác được phép sử dụng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương có Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc trang bị máy móc, thiết bị văn phòng và thiết bị sinh hoạt nêu tại khoản 1 Điều này đảm bảo không vượt mức giá trần theo quy định tại khoản 3 Điều này, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất công việc, quan hệ ngoại giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

5. Các thiết bị khác (nếu cần) trang bị cho phòng làm việc của cán bộ, công chức, viên chức tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài bao gồm: quạt, máy sưởi, tủ lạnh, máy hủy tài liệu, máy hút ẩm và các thiết bị khác hoặc các thiết bị gắn kèm với nhà ở của cán bộ, công chức, viên chức tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài do Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đề xuất trang bị theo tính chất công việc, sinh hoạt và nhu cầu thực tế của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 9. Thẩm quyền điều chỉnh mức giá trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp giá mua máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý cao hơn không quá 10% so với mức giá quy định tại Quyết định này.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định đối với các trường hợp giá mua máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cao hơn từ trên 10% đến không quá 20% so với mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp giá máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trên thị trường tăng, giảm trên 20% so với các mức giá quy định tại Quyết định này, Bộ trưởng Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung

Điều 10. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại các phòng để phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương quyết định; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc theo phân cấp thẩm quyền quyết định về số lượng, chủng loại, giá mua máy móc, thiết bị để trang bị tại các phòng phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 1 Quyết định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Việc trang bị đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với tính chất công việc, diện tích của các phòng và khả năng nguồn kinh phí của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Mục 3

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng

Điều 11. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng

1. Việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều 1 Quyết định này thực hiện như sau:

a) Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (số lượng, chủng loại) sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng (số lượng, chủng loại) sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

b) Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng có giá dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho hoạt động của ngành, lĩnh vực quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Quyết định này thực hiện như sau:

a) Bộ, cơ quan trung ương có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn

xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như: Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn đối với công trình sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Bộ Y tế hướng dẫn đối với công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế.

b) Căn cứ hướng dẫn của Bộ, cơ quan trung ương quy định tại điểm a khoản này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (số lượng, chủng loại) cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp các Bộ, cơ quan trung ương có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực chưa hướng dẫn việc xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại khoản a Điều này thì Bộ, cơ quan trung ương (đối với đơn vị sự nghiệp thuộc Trung ương quản lý), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị sự nghiệp thuộc địa phương quản lý) lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan Trung ương có chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực trước khi đề nghị Bộ Tài chính, Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp có ý kiến về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng.

3. Việc mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị chỉ được thực hiện sau khi các Bộ, ngành và địa phương đã ban hành tiêu chuẩn, định mức và phù hợp với chủng loại, số lượng do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương quyết định hoặc theo phân cấp thẩm quyền quyết định việc mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng (số lượng, chủng loại, giá mua) đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc theo phân cấp thẩm quyền quyết định việc mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất công việc và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

5. Đối với máy móc, thiết bị chuyên dùng đã quá thời gian sử dụng theo quy định mà không thể tiếp tục sử dụng được hoặc đã bị hỏng nhưng việc sửa chữa để tiếp tục sử dụng không hiệu quả, được thực hiện thanh lý. Việc trang bị thay thế máy móc, thiết bị chuyên dùng đã thanh lý không được vượt quá số lượng, đúng chủng loại theo tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng được cấp có thẩm quyền ban hành quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

6. Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát chi và thanh toán đối với các máy móc, thiết bị chuyên dùng có tiêu chuẩn, định mức do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

2. Phối hợp các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành các quy định về trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị theo Quyết định này.

3. Hướng dẫn cụ thể một số nội dung tại Quyết định này.

Điều 13. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Kiểm tra, giám sát và công khai việc thực hiện trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Quyết định này.

2. Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý rà soát máy móc, thiết bị hiện có để lập kế hoạch và dự toán kinh phí trang bị, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị trên cơ sở khả năng ngân sách; đảm bảo trang bị máy móc, thiết bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị theo tiêu chuẩn, định mức tại Quyết định này.

3. Báo cáo về Bộ Tài chính về việc ban hành định mức và quy chế quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 9 Quyết định này.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân được trang bị, sử dụng máy móc, thiết bị

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm trang bị, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị theo đúng đối tượng, tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.

2. Cán bộ, công chức, viên chức sử dụng máy móc, thiết bị có trách nhiệm bảo quản, sử dụng máy móc, thiết bị đúng mục đích, đúng chế độ quy định, tiết kiệm, hiệu quả.

Chương IV **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 15. Điều Khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng 01 năm 2018.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).KN

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

PHỤ LỤC I

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG PHỔ BIẾN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-TTg ngày tháng năm 2017 của Thủ tướng
Chính phủ)

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá đã (triệu đồng/chi hoặc bộ)
A	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh		
I	Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước, Phó Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số lương từ 10,4 trở lên		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 1 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	25
	2. Tủ đựng tài liệu	04 chiếc	7
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)	01 bộ	13
	4. Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 chiếc	13
	5. Máy in	01 chiếc	7
	6. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	02 chiếc	1.75
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 1 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp	01 bộ	25
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	30
	3. Các thiết bị khác (nếu cần)		35
II	Trưởng Ban của Đảng ở Trung ương, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trưởng các đoàn thể ở Trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số lương từ 9.7 đến dưới 10.4		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 1 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	15
	2. Tủ đựng tài liệu	03 chiếc	7
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)	01 bộ	13
	4. Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 chiếc	13
	5. Máy in	01 chiếc	7
	6. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	02 chiếc	1,75
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh		

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá đơn vị (tr. đồng/c. hoặc ...)
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	25
	3. Các thiết bị khác (nếu cần)		30
III	Phó Trưởng Ban của Đảng ở Trung ương, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Thứ trưởng, Phó các đoàn thể Trung ương, Bí thư Thường trực Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Cục trưởng, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 1 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	12
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	13
	4. Máy in	01 chiếc	7
	5. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	02 chiếc	1,7
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 1 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp	01 bộ	20
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	20
	3. Các thiết bị khác (nếu cần)		20
IV	Phó Tổng cục trưởng, Cục trưởng, Vụ trưởng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,00 đến dưới 1,25		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 1 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	1
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	5
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	1
	4. Điện thoại cố định	02 chiếc	0,7
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 1 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	1
	2. Máy in	01 chiếc	7

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá đơn (triệu đồng/ch hoặc b
	3. Các thiết bị khác (nếu cần)		20
V	Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 đến dưới 1		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 1 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	10
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	5
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	13
	4. Điện thoại cố định	02 chiếc	0,75
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 1 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
	2. Máy in	01 chiếc	7
	3. Các thiết bị khác (nếu cần)		15
B	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cán bộ, công chức và phòng làm việc của cơ quan, tổ chức thuộc Trung ương		
I	Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,2 đến 0,6 và cán bộ, công chức, viên chức khác (tính cho 1 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	5
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	5
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)	01 bộ	13
	4. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
II	Phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (tính cho 1 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
	2. Máy in	01 chiếc	7
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
	4. Các thiết bị khác (nếu cần)		20
III	Phòng Hành chính Văn thư, Văn phòng (bao gồm Phòng Hành chính Văn thư, Văn phòng của Tổng cục) của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (tính cho 1 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
	2. Tủ đựng tài liệu	05 chiếc	5

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá đa (triệu đồng/cái hoặc l)
	4. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)	02 bộ	13
	5. Máy in	02 chiếc	7
	6. Máy photocopy	05 chiếc	90
	7. Máy fax	01 chiếc	7
	8. Máy Scan	01 chiếc	4
	9. Điện thoại cố định (trong trường hợp không có hệ thống tổng đài điện thoại nội bộ)	01 chiếc	0,3
	10. Các thiết bị khác (nếu cần)		30
IV	Văn phòng, Phòng Tổng hợp của Cục, Vụ thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (tính cho 1 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
	2. Tủ đựng tài liệu	05 chiếc	5
	3. Giá đựng công văn đi, đến	01 bộ	1
	4. Máy in	01 chiếc	7
	5. Máy photocopy	02 chiếc	90
	6. Máy fax	01 chiếc	7
	7. Máy Scan	01 chiếc	4
	8. Điện thoại cố định (trong trường hợp không có hệ thống tổng đài điện thoại nội bộ)	01 chiếc	0,3
	9. Các thiết bị khác (nếu cần)		30
V	Phòng tiếp dân, bộ phận một cửa của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (tính cho 1 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách, làm việc	01 bộ	20
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	5
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
	4. Các thiết bị khác (nếu cần)		20

Ghi chú:

1. Máy móc thiết bị khác (nếu cần) bao gồm:

- Máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm)
- Quạt
- Máy sưởi
- Tủ lạnh (chỉ trang bị cho các chức danh tại các mục I, II, III, phần A của Phụ lục I)
- Máy hủy tài liệu (chỉ trang bị cho các chức danh tại các mục I, II, III, IV, phần A và phòng làm việc các mục III, IV, phần B, Phụ lục I)
- Máy hút ẩm (chỉ trang bị cho phòng làm việc tại mục III, IV, phần B, Phụ lục I)
- Các thiết bị khác theo tính chất công việc và nhu cầu thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu thực tế và khả năng ngân sách của cơ quan, tổ chức, đơn vị, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định số lượng, chủng loại máy móc, thi văn phòng phổ biến (bao gồm cả các thiết bị khác) để trang bị cho các chức danh, cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cho phù hợp; đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định trang bị máy móc, thiết bị nêu trên.

PHỤ LỤC II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG PHỔ BIẾN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-TTg ngày tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá đã (triệu đồng/ch hoặc b
A	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh		
I	Bí thư, Phó Bí thư Thành ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố của thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; Bí thư Tỉnh ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các chức danh tương đương		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 1 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	15
	2. Tủ đựng tài liệu	03 chiếc	7
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)	01 bộ	13
	4. Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 chiếc	13
	5. Máy in	01 chiếc	7
	6. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	02 chiếc	1,75
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 1 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp	01 bộ	25
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	25
	3. Các thiết bị khác (nếu cần)		30
II	- Phó Bí thư Tỉnh ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội chuyên trách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (không bao gồm thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh) và các chức danh tương đương; - Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc của thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 trở lên.		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	12
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	7

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá đơn vị (tr đồng/c hoặc
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	13
	4. Máy in	01 chiếc	7
	5. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	02 chiếc	1,7
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp	01 bộ	20
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ	20
	3. Các thiết bị khác (nếu cần)		25
III	Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Ủy viên Ban thường vụ Thành ủy, Tỉnh ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (không bao gồm thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1 đến dưới 1,25		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	10
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	5
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	13
	4. Máy in	01 chiếc	7
	5. Điện thoại cố định	02 chiếc	1,7
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	1
	2. Các thiết bị khác (nếu cần)		2
IV	Trưởng Ban Đảng, Chánh văn phòng Tỉnh ủy, Chánh văn phòng Hội Đồng nhân dân, Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,7 đến dưới 1		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	1
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	1
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	13
	4. Điện thoại cố định	02 chiếc	1,7

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá đơn (triệu đồng/ch hoặc b
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
	2. Máy in	01 chiếc	7
	3. Các thiết bị khác (nếu cần)		15
B	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cán bộ, công chức và phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh		
I	Ủy viên thường vụ chuyên trách đảng ủy khối, Ủy viên chuyên trách Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, Trưởng Ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể, Trưởng phòng của Sở, cơ quan chuyên môn thuộc Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, các chức danh tương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ dưới 0,7; cán bộ, công chức, viên chức khác (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	5
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	5
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)	01 bộ	13
	4. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
II	Phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
	2. Máy in	01 chiếc	7
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
	4. Các thiết bị khác (nếu cần)		20
III	Phòng hành chính văn thư, Văn phòng của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân tỉnh (tính cho 1 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
	2. Tủ đựng tài liệu	05 chiếc	5
	3. Giá đựng công văn đi, đến	02 bộ	1
	4. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)	02 bộ	13
	5. Máy in	02 chiếc	7
	6. Máy photocopy	03 chiếc	90
	7. Máy fax	01 chiếc	7
	8. Máy Scan	01 chiếc	4
	9. Điện thoại cố định (trong trường hợp không có hệ thống tổng đài điện thoại nội bộ)	01 chiếc	0,3
	10. Các thiết bị khác (nếu cần)		30
IV	Phòng hành chính văn thư, Văn phòng, Phòng tổng hợp của cơ		

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá (tr đồng/c hoặc
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
	2. Tủ đựng tài liệu	04 chiếc	5
	3. Giá đựng công văn đi, đến	01 bộ	1
	4. Máy in	01 chiếc	7
	5. Máy photocopy	02 chiếc	90
	6. Máy fax	01 chiếc	7
	7. Máy Scan	01 chiếc	4
	8. Điện thoại cố định (trong trường hợp không có hệ thống tổng đài điện thoại nội bộ)	01 chiếc	0,
	9. Các thiết bị khác (nếu cần)		20
V	Phòng tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách, làm việc	01 bộ	2,
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	5
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,
	4. Các thiết bị khác (nếu cần)		2,

Ghi chú:

1. Các thiết bị khác (nếu cần) bao gồm:

- Máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm)
- Quạt
- Máy sưởi
- Tủ lạnh (chỉ trang bị cho các chức danh tại các mục I, II, phần A của Phụ lục II)
- Máy hủy tài liệu (chỉ trang bị cho các chức danh tại các mục I, II, III, phần A và phòng làm việc tại các mục IV phần B Phụ lục II)
- Máy hút ẩm (chỉ trang bị cho phòng làm việc tại mục III phần B Phụ lục II)
- Các thiết bị khác theo tính chất công việc và nhu cầu thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu thực tế và khả năng ngân sách của cơ quan, tổ chức, đơn vị, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị văn phòng phẩm (bao gồm cả các thiết bị khác) để trang bị cho các chức danh, cán bộ, công chức và phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cho phù hợp; đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định trang bị máy móc, thiết bị trên.

PHỤ LỤC III

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG PHỔ BIẾN
CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-TTg ngày tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng
Chính phủ)*

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá tối đa (triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
A	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh		
I	Bí thư, Phó Bí thư huyện ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,6 đến 0,9		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	8
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	5
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	13
	4. Máy in	01 chiếc	7
	5. Điện thoại cố định	02 chiếc	0,75
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	10
	2. Các thiết bị khác (nếu cần)		20
B	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cán bộ, công chức và phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện		
I	Trưởng Ban Đảng, Phó Trưởng Ban Đảng, Chủ tịch, Bí thư các đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Phó Bí thư các đoàn thể, Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng cơ quan chuyên môn cấp huyện, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ dưới 0,6; cán bộ, công chức, viên chức khác (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	5
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	5

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá tối đa (triệu đồng/chiếc hoặc bộ)
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)	01 bộ	13
	4. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
II	Phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	7
	2. Máy in	01 chiếc	7
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
	4. Các thiết bị khác (nếu cần)		10
III	Phòng hành chính văn thư của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	7
	2. Tủ đựng tài liệu	04 chiếc	5
	3. Giá đựng công văn đi, đến	01 bộ	1
	4. Máy in	01 chiếc	7
	5. Máy photocopy	02 chiếc	75
	6. Máy fax	01 chiếc	7
	7. Máy scan	01 chiếc	4
	8. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
	9. Các thiết bị khác (nếu cần)		20
IV	Phòng tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách, làm việc	01 bộ	20
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	5
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
	4. Các thiết bị khác (nếu cần)		10

Ghi chú:

1. Các thiết bị khác (nếu cần) bao gồm:

- Máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm)
- Quạt
- Máy sưởi

- Máy hủy tài liệu; Máy hút ẩm (chỉ trang bị cho phòng làm việc tại mục III, phần B, Phụ lục III)

- Các thiết bị khác theo tính chất công việc và nhu cầu thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu thực tế và khả năng ngân sách của cơ quan, tổ chức, đơn vị, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (bao gồm cả các thiết bị khác) để trang bị cho các chức danh, cá bộ, công chức và phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cho phù hợp; đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định trang bị máy móc, thiết bị nêu trên.

PHỤ LỤC IV

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TRANG BỊ MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG PHỔ BIẾN
CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-TTg ngày tháng 01 năm 2017
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá đã (triệu đồng/chi hoặc bị
A	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy xã; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, Ủy ban nhân dân xã và các chức danh tương đương và phòng làm việc của chức danh		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	5
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	5
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc	13
2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	5
	2. Các thiết bị khác (nếu cần)		5
B	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cán bộ, công chức, viên chức và phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã		
I	Cán bộ, công chức, viên chức cấp xã (tính cho 01 người)		
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ	3
	2. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)	01 bộ	13
II	Phòng làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	5
	2. Tủ đựng tài liệu	02 chiếc	3
	2. Máy in	01 chiếc	7
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
	4. Các thiết bị khác (nếu cần)		10
III	Phòng hành chính văn thư của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	5

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa	Đơn giá đa (tri đồng/ch hoặc l
	3. Giá dụng công văn đi, đến	01 bộ	1
	4. Máy in	01 chiếc	7
	5. Máy photocopy	01 chiếc	60
	6. Máy fax	01 chiếc	7
	7. Máy scan	01 chiếc	4
	8. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
	9. Các thiết bị khác (nếu cần)		20
IV	Phòng tiếp dân, bộ phận một cửa của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã (tính cho 01 phòng làm việc)		
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ	15
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc	3
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc	0,3
	4. Các thiết bị khác (nếu cần)		10

Ghi chú:

1. Các thiết bị khác (nếu cần) bao gồm:

- Máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm)

- Quạt

- Máy sưởi

- Các thiết bị khác theo tính chất công việc và nhu cầu thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu thực tế và khả năng ngân sách của cơ quan, tổ chức, đơn vị, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến (bao gồm cả các thiết bị khác) để trang bị cho các chức danh, cán bộ, công chức, viên chức làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị cho phù hợp; đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quyết định trang bị máy móc, thiết bị nêu trên.

Tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

(Ban hành kèm theo ...)

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa
I	Nhóm 1: Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, Đại sứ, Đại biện, Tổng Lãnh sự, Trưởng phái đoàn, Chủ nhiệm văn phòng	
<i>I.1</i>	<i>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 1 người)</i>	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ
	4. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc
<i>I.2</i>	<i>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 1 phòng làm việc)</i>	
	1. Bộ bàn ghế họp	01 bộ
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	3. Máy in	01 chiếc
	4. Máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm)	01 chiếc
	5. Các thiết bị khác (nếu cần)	
II	Nhóm 2: Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó Tổng Lãnh sự, Phó Trưởng phái đoàn, Phó Chủ nhiệm Văn phòng, Trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài	
<i>II.1</i>	<i>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 1 người)</i>	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ
	4. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc
<i>II.2</i>	<i>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 1 phòng làm việc)</i>	
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ
	2. Máy in	01 chiếc
	3. Máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm)	01 chiếc
	4. Các thiết bị khác (nếu cần)	
III	Nhóm 3: Các Bí thư, Lãnh sự, Phó Lãnh sự, Phó trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và các chức danh khác	

III. 1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 1 người)	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện)	01 bộ
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc
III. 2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 1 phòng làm việc)	
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ
	2. Máy điều hòa (trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm)	01 chiếc
	3. Tủ đựng tài liệu	03 chiếc
	4. Giá đựng công văn đi, đến	03 bộ
	5. Máy in	02 chiếc
	6. Máy photocopy	02 chiếc
	7. Máy fax	01 chiếc
	8. Máy scan	01 chiếc
	9. Điện thoại cố định (trong trường hợp không có hệ thống tổng đài điện thoại nội bộ)	01 chiếc
	10. Các thiết bị khác (nếu cần)	

Ghi chú:

1/ Các thiết bị khác (nếu cần) bao gồm:

- Quạt
- Máy sưởi
- Tủ lạnh
- Máy hủy tài liệu
- Máy hút ẩm
- Các thiết bị khác theo tính chất công việc và nhu cầu thực tế của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2/ Đối với máy điều hòa quy định tại Phụ lục này được trang bị trong trường hợp không có hệ thống điều hòa trung tâm.

Tiêu chuẩn, định mức thiết bị sinh hoạt tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

(Ban hành kèm theo ...)

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa
I	Nhóm 1: Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, Đại sứ, Đại biện, Tổng Lãnh sự, Trưởng phái đoàn, Chủ nhiệm văn phòng	
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	Bộ bàn ghế phòng ăn	01 bộ
	Tủ tài liệu	01 chiếc
	Ti vi	01 chiếc
	Điện thoại cố định	01 chiếc
	Tủ quần áo	02 chiếc
	Giường, đệm	02 bộ
	Tủ lạnh	01 chiếc
	Máy giặt	01 chiếc
	Lò vi sóng	01 chiếc
	Bếp nấu ăn	01 chiếc
	Các thiết bị khác (nếu cần)	
II	Nhóm 2: Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó Tổng Lãnh sự, Phó Trưởng phái đoàn, Phó Chủ nhiệm Văn phòng, Trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài	
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	Bộ bàn ghế phòng ăn	01 bộ
	Tủ tài liệu	01 chiếc
	Ti vi	01 chiếc
	Điện thoại cố định	01 chiếc
	Tủ quần áo	02 chiếc
	Giường, đệm	02 bộ
	Tủ lạnh	01 chiếc
	Máy giặt	01 chiếc
	Lò vi sóng	01 chiếc
	Bếp nấu ăn	01 chiếc
	Các thiết bị khác (nếu cần)	
III	Nhóm 3: Các Bí thư, Lãnh sự, Phó Lãnh sự, Phó trưởng Đại diện Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và các chức danh khác	
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	Bộ bàn ghế phòng ăn	01 bộ

	Tủ tài liệu	01 chiếc
	Ti vi	01 chiếc
	Điện thoại cố định	01 chiếc
	Tủ quần áo	02 chiếc
	Giường, đệm	02 bộ
	Tủ lạnh	01 chiếc
	Máy giặt	01 chiếc
	Lò vi sóng	01 chiếc
	Bếp nấu ăn	01 chiếc
	Các thiết bị khác (nếu cần)	

QUỐC HỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số:/2017/QH14

*(Dự thảo tiếp thu ý kiến UBTVQH tại
phiên họp ngày 10/01/2017)*

LUẬT
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
Quốc hội ban hành Luật quản lý, sử dụng tài sản công.*

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

Đối với tài sản công là tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước.
2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.
3. Đơn vị sự nghiệp công lập.
4. Cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam.
5. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.
6. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài sản công* là tài sản thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, bao gồm: tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức; *tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân*; tài sản kết cấu hạ tầng

phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; tài sản công phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và dự trữ ngoại hối nhà nước; đất đai và các loại tài nguyên khác.

2. *Nguồn lực tài chính từ tài sản công* là tổng hợp các khả năng có thể khai thác được từ tài sản công thông qua các hình thức theo quy định của pháp luật nhằm tạo lập nguồn tài chính phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. *Trụ sở làm việc* là đất, nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

4. *Cơ sở hoạt động sự nghiệp* là đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động quản lý và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của đơn vị sự nghiệp công lập.

5. *Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân* là tài sản công được sử dụng trong chiến đấu, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu và nghiệp vụ quốc phòng, an ninh của lực lượng vũ trang nhân dân.

6. *Tài sản chuyên dùng* là những tài sản có cấu tạo, công năng sử dụng đặc thù được sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực.

7. *Tài sản kết cấu hạ tầng* bao gồm các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình kết cấu hạ tầng xã hội và đất xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, đất hành lang bảo vệ công trình.

8. *Thuê mua tài sản* là phương thức thuê tài sản của tổ chức, cá nhân sau một thời gian quy định người thuê được mua và công nhận quyền sở hữu đối với tài sản đó.

9. *Đấu giá tài sản công* là hình thức bán tài sản công, có từ hai người trở lên tham gia đấu giá theo nguyên tắc và trình tự, thủ tục quy định tại Luật Đấu giá tài sản.

10. *Bán trực tiếp tài sản công* là hình thức bán tài sản công trực tiếp cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu thông qua việc niêm yết giá hoặc chỉ định người mua tài sản.

11. *Sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sử dụng tài sản công để hợp tác với các tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ có thời hạn theo quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích của Nhà nước.

12. *Dự án sử dụng vốn nhà nước* là các chương trình, dự án, đề án đầu tư phát triển, nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp tại đơn vị sự nghiệp công lập; vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh; giá trị quyền sử dụng đất.

13. *Tài sản bị tịch thu* là tài sản thuộc sở hữu của các tổ chức, cá nhân bị tịch thu theo bản án, quyết định của toà án hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền khác.

14. *Hệ thống thông tin tài sản công* là hệ thống tổng hợp các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, dữ liệu và quy trình, thủ tục được xây dựng để thu thập, lưu trữ, cập nhật, xử lý, phân tích, tổng hợp và truy xuất thông tin về tài sản công.

15. *Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công* là tập hợp các dữ liệu về tài sản công được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

Điều 4. Phân loại tài sản công

Tài sản công tại Luật này được phân loại như sau:

1. Tài sản công phục vụ hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm: cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, ban quản lý dự án.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng bao gồm: hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin, hạ tầng giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, hạ tầng y tế, hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

3. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý (gọi là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân) bao gồm: Tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật; tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản bị chôn giấu, bị vùi lấp, bị chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế thuộc về Nhà nước; tài sản do các chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước; tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động; tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công - tư được chuyển giao cho nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án.

4. Tài sản công phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

5. Tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và dự trữ ngoại hối của nhà nước.

6. Tài nguyên bao gồm: đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, kho số viễn thông và kho số khác phục vụ quản lý nhà nước, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh và các tài nguyên khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chính sách quản lý, sử dụng tài sản công

1. Nhà nước có chính sách đầu tư, khai thác và bảo vệ tài sản công.

2. Nhà nước thực hiện hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tài sản công nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công; đảm bảo nguồn nhân lực và tài chính phục vụ quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện:

a) Đầu tư vốn, khoa học công nghệ để phát triển tài sản công và hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công theo quy định của pháp luật;

b) Nhận chuyển giao quyền đầu tư, khai thác hoặc thuê quyền khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công

1. Mọi tài sản công đều được Nhà nước giao quyền quản lý, quyền sử dụng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đối tượng khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Tài sản công do Nhà nước đầu tư phải được quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa theo quy định; được kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị; những tài sản có nguy cơ chịu rủi ro cao do thiên tai, dịch họa và nguyên nhân bất khả kháng khác được quản lý rủi ro về tài chính thông qua bảo hiểm hoặc các công cụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Tài sản công là tài nguyên phải được bảo vệ, khai thác theo quy hoạch, kế hoạch, được kiểm kê, thống kê về hiện vật, ghi nhận thông tin phù hợp với tính chất đặc điểm của tài sản.

4. Tài sản công phục vụ công tác quản lý, cung cấp dịch vụ công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định của pháp luật.

5. Việc khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công phải tuân theo cơ chế thị trường, bảo đảm bù đắp chi phí và có hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

6. Việc quản lý, sử dụng tài sản công được thực hiện công khai, minh bạch, chịu sự giám sát của cộng đồng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, được kiểm tra, kiểm toán theo quy định của pháp luật; mọi hành vi vi phạm chế độ

quản lý, sử dụng tài sản công phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công

1. Giao quyền sử dụng tài sản.
2. Cấp quyền khai thác tài sản.
3. Cho thuê tài sản.
4. Chuyển nhượng quyền khai thác, quyền sử dụng tài sản.
5. Sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ.
6. Góp vốn, liên doanh, liên kết.
7. Sử dụng tài sản công để thanh toán các nghĩa vụ của Nhà nước.
8. Bán, thanh lý tài sản.
9. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Công khai tài sản công

1. Việc công khai tài sản công phải được thực hiện đầy đủ, kịp thời, chính xác theo quy định, trừ các tài sản thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Trường hợp không thực hiện công khai đầy đủ, đúng hạn thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung công khai:

a) Văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, định mức, thủ tục hành chính về tài sản công;

b) Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công;

c) Tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công.

3. Hình thức công khai:

a) Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Niêm yết công khai;

c) Công bố tại các kỳ họp;

d) Các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

4. Trách nhiệm công khai:

a) Bộ Tài chính có trách nhiệm công khai đối với tài sản công của cả nước;

b) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công khai đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý;

c) Đối tượng được giao quản lý, đối tượng được giao sử dụng tài sản công có trách nhiệm công khai đối với tài sản công được giao quản lý, sử dụng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Giám sát của cộng đồng đối với tài sản công

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công được giám sát bởi cộng đồng, trừ các tài sản thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan có liên quan tổ chức việc giám sát của cộng đồng đối với tài sản công.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp hoặc thông qua các thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tiếp nhận thông tin, đề nghị giám sát của nhân dân; chủ trì xây dựng kế hoạch và tổ chức giám sát tài sản công theo kế hoạch và quy định của pháp luật.

3. Nội dung giám sát:

a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công;

c) Tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công;

d) Việc thực hiện công khai tài sản công.

4. Hình thức giám sát:

a) Nghiên cứu, xem xét văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân để có ý kiến với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tổ chức đoàn giám sát;

c) Tham gia giám sát với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Điều 10. Các hành vi bị cấm

1. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt và sử dụng trái phép tài sản công dưới mọi hình thức.

2. Đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng tài sản công không đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ; không sử dụng tài sản công được giao gây lãng phí; sử dụng tài sản công để kinh doanh trái pháp luật.

3. Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết không phù hợp với mục đích sử dụng của tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao và các hành vi khác không đúng quy định của pháp luật.

4. Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản công.
5. Chiếm đoạt, sử dụng trái phép tài sản công.
6. Thiếu trách nhiệm trong quản lý để xảy ra vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.
7. Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật.
8. Các hành vi bị cấm khác trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của các luật có liên quan.

Điều 11. Xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đối tượng khác có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công gây thiệt hại cho Nhà nước phải bồi thường theo mức thiệt hại thực tế cho Nhà nước. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đối tượng khác có hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.
2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm giải trình và phải chịu trách nhiệm liên đới nếu để xảy ra vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; tùy theo mức độ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II

NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI SẢN CÔNG VÀ NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TÀI SẢN CÔNG

Điều 12. Nội dung quản lý nhà nước về tài sản công

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.
2. Quản lý việc giao tài sản; đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.
3. Quản lý việc sử dụng, chuyển đổi công năng sử dụng, bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công.
4. Quản lý việc thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công.
5. Kiểm kê, báo cáo tài sản công.
6. Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài

sản công.

7. Hợp tác quốc tế về tài sản công.

8. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

9. Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

10. Giải quyết tranh chấp về tài sản công; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý, sử dụng tài sản công.

11. Quản lý hoạt động dịch vụ về tài sản công.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội các dự án luật, pháp lệnh về quản lý, sử dụng tài sản công; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công theo thẩm quyền.

2. Thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công theo quy định của pháp luật. Thống nhất quản lý tài sản công trong phạm vi cả nước, bảo đảm sự phối hợp giữa cơ quan quản lý ngành và địa phương trong việc thực hiện quản lý tài sản công.

3. Quy định chi tiết việc quản lý vận hành, khai thác tài sản công, xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; việc sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết; chế độ quản lý, sử dụng đối với từng loại tài sản kết cấu hạ tầng; chuyển giao tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư; thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản đối với tài sản quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 106 của Luật này; công cụ tài chính quản lý rủi ro đối với tài sản công; hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

4. Phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm: mua sắm, thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, ghi giảm tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết; phân cấp thẩm quyền quyết định giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cho đối tượng quản lý, quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án theo hình thức đối tác công – tư trong các trường hợp mà Luật này chưa quy định chi tiết.

5. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng đối với tài sản công là trụ sở làm việc, xe ô tô.

6. Tổ chức thực hiện việc bảo vệ, điều tra, khảo sát, lập quy hoạch đưa vào khai thác và xử lý đối với tài sản công chưa giao cho cơ quan, tổ chức, đơn

vị hoặc các đối tượng khác quản lý theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

7. Chịu trách nhiệm trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong việc quản lý, sử dụng tài sản công; hằng năm, báo cáo Quốc hội tình hình quản lý, sử dụng tài sản công của cả nước.

8. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ

1. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản đặc biệt phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; nhà ở công vụ; máy móc, thiết bị văn phòng và các loại tài sản khác được sử dụng phổ biến tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, ngoài tài sản quy định tại khoản 5 Điều 13 của Luật này;

2. Giải trình hoặc phân công Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ giải trình theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các ủy ban của Quốc hội về tài sản công thuộc lĩnh vực phụ trách.

3. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan và phân cấp của Chính phủ.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán nhà nước

Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài sản công và các hoạt động liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công, hằng năm, báo cáo kết quả kiểm toán với Quốc hội; gửi báo cáo kết quả kiểm toán cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan khác có liên quan theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thống nhất quản lý nhà nước về tài sản công theo phân công của Chính phủ.

2. Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công sau đây:

a) Tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công tại doanh nghiệp; chế độ quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng;

b) Chế độ quản lý, xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

c) Chế độ quản lý tài chính đối với đất đai, tài nguyên.

3. Tham gia với các Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về chế độ quản lý, sử dụng tài sản công chuyên ngành.

4. Thực hiện quyền đại diện của chủ sở hữu tài sản công theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chính phủ; tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 2 Điều này; công khai tài sản công của cả nước.

5. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; tổng hợp số liệu, tình hình quản lý, sử dụng tài sản công; thực hiện công tác thống kê, phân tích dự báo về tài sản công.

6. Hằng năm, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội tình hình quản lý, sử dụng tài sản công của cả nước.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm chế độ quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật và phân công của Chính phủ.

8. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan và phân cấp của Chính phủ.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giúp Chính phủ trong việc quản lý nhà nước về tài sản công thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan hướng dẫn việc xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản chuyên dùng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan trung ương.

3. Ban hành theo thẩm quyền tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính.

4. Thực hiện quyền của đại diện chủ sở hữu đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp của Chính phủ; công khai tài sản công thuộc phạm vi quản lý.

5. Hàng năm, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

6. Giải quyết tranh chấp về tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm chế độ quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

8. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan và phân cấp của Chính phủ.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Giám sát việc thi hành pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại địa phương.

2. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý theo phân cấp của Chính phủ.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Thực hiện quyền của đại diện chủ sở hữu về tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật. Thống nhất quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương; công khai tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành theo thẩm quyền tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Hằng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tài chính về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

4. Giải quyết tranh chấp về tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

5. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tài sản công, xử lý các hành vi vi phạm chế độ quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định tại Luật này, pháp luật có liên quan và phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Điều 20. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý tài sản công

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính giao cơ quan quản lý tài sản công thuộc Bộ giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công quy định tại Điều 16 của Luật này;

b) Trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương giao một đầu mối giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công quy định tại Điều 17 của Luật này;

b) Trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cơ quan tài chính cùng cấp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân:

a) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản công quy định tại Điều 19 của Luật này;

b) Trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản công chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 21. Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Nhà làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ.

2. Quyền sử dụng đất trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở công vụ.

3. Phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị văn phòng và các tài sản hữu hình khác.

4. Quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu và các tài sản vô hình khác.

Điều 22. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công

1. Cơ quan nhà nước.

2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

5. Cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam.

6. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công

1. Quyền:

a) Sử dụng tài sản công phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ, khai thác và sử dụng hiệu quả tài sản công được giao theo chế độ quy định;

c) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp;

d) Khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ:

a) Bảo vệ, sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm;

b) Lập, quản lý hồ sơ tài sản công, kế toán tài sản công, kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quy định của Luật này và pháp luật về kế toán;

c) Báo cáo và công khai tài sản công theo quy định của Luật này;

d) Thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật;

đ) Giao lại tài sản công cho Nhà nước khi có quyết định thu hồi của cấp có thẩm quyền;

e) Chịu sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giám sát của cộng đồng và ban thanh tra nhân dân trong quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý;

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Quyền, nghĩa vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công

Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại Điều 22 của Luật này có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Quyền:

a) Tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được Nhà nước giao;

b) Giám sát, kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản công được giao quản lý, sử dụng;

c) Xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Nghĩa vụ:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công được Nhà nước giao;

b) Chấp hành các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm sử dụng tài sản công đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ và hiệu quả, tiết kiệm;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, sử dụng tài sản công được Nhà nước giao.

Mục 2

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Điều 25. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị là các quy định về chủng loại, số lượng, mức giá, đối tượng được sử dụng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và áp dụng thống nhất.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản; quản lý, sử dụng và xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 26. Nguyên tắc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công

1. Đúng thẩm quyền.

2. Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; khả năng của ngân sách nhà nước; mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Tuân theo quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Quy định về mức giá trong định mức sử dụng tài sản công là giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; trường hợp được miễn các loại thuế thì phải tính đủ số thuế được miễn để xác định định mức.

Điều 27. Trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công

1. Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật này có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công, thẩm định nhu cầu đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, xử lý tài sản theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm tự kiểm tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công.

3. Việc kiểm tra tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được thực hiện trong toàn bộ quy trình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, xử lý tài sản công.

4. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện có hành vi vi phạm tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Mục 3

**CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
TẠI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

Điều 28. Hình thành tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Nguồn hình thành tài sản công tại cơ quan nhà nước bao gồm:

- a) Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật;
- b) Được đầu tư xây dựng, mua sắm, đi thuê bằng vốn ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc hình thành tài sản công tại cơ quan nhà nước phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- a) Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công được cấp có thẩm quyền ban hành;
- b) Phù hợp với nguồn tài sản và nguồn kinh phí được phép sử dụng;
- c) Tuân thủ phương thức, trình tự, thủ tục quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan;
- d) Công khai, minh bạch và đúng chế độ quy định.

Điều 29. Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật cho cơ quan nhà nước

1. Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật cho cơ quan nhà nước trong trường hợp thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức.

2. Nguồn tài sản để giao cho cơ quan nhà nước sử dụng bao gồm:

a) Tài sản do Nhà nước đầu tư xây dựng, mua sắm;

b) Tài sản thu hồi theo quy định tại Điều 41 của Luật này;

c) Tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước, tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ sử dụng vốn nhà nước quy định tại Mục 1 Chương VI của Luật này;

d) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này;

đ) Đất được giao để xây dựng trụ sở theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền quyết định giao tài sản được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định giao tài sản quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 2 Điều này do Bộ Tài chính đầu tư xây dựng, mua sắm hoặc quản lý cho các cơ quan nhà nước thuộc trung ương quản lý;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định giao tài sản quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 2 Điều này do các Bộ, cơ quan trung ương đầu tư xây dựng, mua sắm hoặc quản lý cho các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

c) Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao tài sản quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 2 Điều này do cấp mình đầu tư xây dựng, mua sắm hoặc quản lý cho các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao tài sản quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 20 của Luật này thực hiện quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều này. Việc giao tài sản theo quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 30. Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước

1. Trụ sở làm việc được đầu tư xây dựng khi cơ quan nhà nước chưa có trụ sở làm việc hoặc trụ sở làm việc hiện có không đảm bảo điều kiện làm việc hoặc quy hoạch lại hệ thống trụ sở làm việc để đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính mà Nhà nước không có trụ sở làm việc để giao theo quy định tại Điều 29

của Luật này và không thuộc trường hợp được mua, thuê trụ sở làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 31 và khoản 1 Điều 32 của Luật này.

2. Trụ sở làm việc được đầu tư xây dựng theo một trong các mô hình sau đây:

- a) Khu hành chính tập trung;
- b) Trụ sở làm việc độc lập.

3. Khu hành chính tập trung là tổ hợp trụ sở làm việc được quy hoạch và xây dựng tập trung tại một khu vực để bố trí cho nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng sử dụng. Việc quy hoạch, đầu tư xây dựng khu hành chính tập trung chỉ được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau đây:

a) Đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, giảm chi phí hành chính và thuận tiện trong giao dịch cho các tổ chức và công dân;

b) Đáp ứng mục tiêu, yêu cầu hiện đại hóa công sở; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; phù hợp với định hướng biên chế được phê duyệt và tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc;

c) Nguồn kinh phí xây dựng khu hành chính tập trung được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật; các cơ quan, tổ chức, đơn vị được bố trí trụ sở làm việc tại khu hành chính tập trung có trách nhiệm bàn giao lại trụ sở làm việc tại vị trí cũ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Giao tổ chức có chức năng thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo mô hình khu hành chính tập trung;

b) Giao cơ quan nhà nước trực tiếp sử dụng trụ sở làm việc hoặc tổ chức có chức năng thực hiện đầu tư xây dựng theo mô hình trụ sở làm việc độc lập.

Cơ quan, tổ chức được giao thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc phải có đủ năng lực thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan;

- c) Đầu tư theo hình thức đối tác công - tư.

5. Việc đầu tư xây dựng trụ sở làm việc theo hình thức đối tác công - tư:

a) Được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu. Trường hợp Nhà nước sử dụng trụ sở làm việc hiện có của cơ quan nhà nước để tham gia dự án thì phải có quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Cơ quan nhà nước đang quản lý trụ sở làm việc có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần trụ sở làm việc tham gia dự án trong quá trình giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án;

c) Nhà đầu tư được quản lý, sử dụng, khai thác phần diện tích trụ sở thuộc về nhà đầu tư trong thời hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng để thu hồi vốn; sau khi hết thời hạn, nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng, khai thác cho Nhà nước, đảm bảo điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng dự án. Trong trường hợp thực hiện dự án đầu tư theo hình thức cùng khai thác thì việc khai thác phần diện tích của nhà đầu tư phải đảm bảo không ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan nhà nước;

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân và phương án xử lý đối với phần công trình do nhà đầu tư chuyển giao theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này.

Điều 31. Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước

1. Việc mua sắm trụ sở làm việc và các tài sản khác được áp dụng trong trường hợp cơ quan nhà nước chưa có tài sản hoặc còn thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức nhưng không có tài sản để giao theo quy định tại Điều 29 của Luật này và không thuộc trường hợp thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản quy định tại khoản 1 Điều 32, khoản 1 Điều 33 của Luật này.

2. Việc mua sắm tài sản công được thực hiện theo phương thức mua sắm tập trung hoặc phương thức mua sắm phân tán.

3. Phương thức mua sắm tập trung được áp dụng đối với các loại tài sản có số lượng mua sắm lớn, chủng loại tương tự ở nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị. Phương thức mua sắm tập trung được áp dụng bắt buộc đối với các tài sản thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung do cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Đơn vị mua sắm tập trung quốc gia, đơn vị mua sắm tập trung của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổng hợp nhu cầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được mua sắm tài sản ký hợp đồng, thực hiện giao nhận tài sản và thanh toán cho nhà thầu được lựa chọn.

Đối với các tài sản không thuộc danh mục tài sản mua sắm tập trung do cấp có thẩm quyền ban hành nhưng nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu mua sắm tài sản cùng loại có thể thống nhất gộp thành một gói thầu để giao cho một trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị mua sắm hoặc giao cho đơn vị mua sắm tập trung thực hiện việc mua sắm.

4. Việc lựa chọn nhà thầu cung cấp tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 32. Thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước

1. Cơ quan nhà nước được thuê tài sản phục vụ hoạt động khi chưa có tài sản hoặc còn thiếu tài sản so với tiêu chuẩn, định mức thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà nước không có tài sản để giao theo quy định tại Điều 29 của Luật này và không thuộc trường hợp khoán kinh phí theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này;

b) Sử dụng tài sản trong thời gian ngắn hoặc sử dụng không thường xuyên;

c) Việc thuê tài sản hiệu quả hơn so với việc đầu tư xây dựng, mua sắm.

2. Phương thức thuê, hình thức lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Luật này.

3. Trường hợp thuê mua tài sản thì ngoài việc chấp hành các quy định tại Điều này còn phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 33. Khoán kinh phí sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Việc khoán kinh phí sử dụng tài sản được áp dụng đối với nhà công vụ, xe ô tô phục vụ chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan nhà nước và các tài sản khác theo chế độ quản lý, sử dụng đối với từng loại tài sản công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Việc khoán kinh phí được áp dụng đối với các đối tượng có tiêu chuẩn sử dụng tài sản.

3. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, phương pháp xác định mức khoán và thanh toán kinh phí khoán sử dụng tài sản công.

Điều 34. Sử dụng, khai thác tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Việc bố trí để sử dụng tài sản công phải đúng đối tượng, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ.

2. Việc sử dụng tài sản phải đúng mục đích, công năng.

3. Cơ quan nhà nước được sử dụng hội trường, phương tiện vận tải chưa sử dụng hết công suất cho cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội sử dụng chung theo đúng công năng của tài sản, bảo đảm an ninh, an toàn và được thu một khoản kinh phí để bù đắp chi phí trực tiếp liên quan đến vận hành tài sản trong thời gian sử dụng theo quy định của Chính phủ.

4. Tài sản công tại cơ quan nhà nước được khai thác trong các trường hợp sau:

- a) Nhà ở công vụ;
- b) Quyền sở hữu trí tuệ, phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu;
- c) Các tài sản được khai thác theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Số tiền thu được từ việc khai thác tài sản quy định tại khoản 4 Điều này được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Quản lý vận hành tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Phương thức quản lý vận hành:

- a) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự thực hiện quản lý vận hành tài sản công được giao quản lý, sử dụng;
- b) Cơ quan, đơn vị được giao quản lý khu hành chính tập trung thực hiện việc quản lý vận hành khu hành chính tập trung;
- c) Thuê đơn vị có chức năng thực hiện quản lý vận hành.

2. Nội dung quản lý vận hành:

- a) Điều khiển, duy trì hoạt động, bảo dưỡng thường xuyên tài sản công;
- b) Cung cấp các dịch vụ bảo vệ, vệ sinh môi trường và các dịch vụ khác bảo đảm cho tài sản công hoạt động bình thường.

3. Trường hợp áp dụng phương thức quản lý vận hành quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, việc lựa chọn đơn vị có chức năng quản lý vận hành tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Cơ quan nhà nước có tài sản công hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý khu hành chính tập trung ký hợp đồng và thanh toán chi phí cho đơn vị quản lý vận hành tài sản công.

Điều 36. Sử dụng đất trụ sở làm việc tại cơ quan nhà nước

1. Cơ quan nhà nước được giao đất ổn định lâu dài theo hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, biên chế được giao.

2. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng được giao đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao, thu hồi đất trụ sở làm việc theo quy định của pháp luật về đất đai phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính (đối với trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc trung ương), Sở Tài chính (đối với trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước thuộc địa phương) về sự phù hợp của phương án giao, thu hồi với chức năng, nhiệm vụ, biên chế và tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản của đơn vị.

Điều 37. Lập, quản lý hồ sơ tài sản công tại cơ quan nhà nước

Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công và cơ quan, đơn vị được giao quản lý khu hành chính tập trung có trách nhiệm lập, quản lý hồ sơ đối với các tài sản được giao quản lý.

Điều 38. Kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Tài sản công phải được kế toán kịp thời, đầy đủ cả về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Tài sản công tại cơ quan nhà nước đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định phải được tính hao mòn theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm, xác định tài sản thừa, thiếu và nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật về kế toán; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện tổng kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Tài sản chưa theo dõi trên sổ kế toán được phát hiện qua kiểm kê;

c) Thực hiện bán, thanh lý tài sản công.

5. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

Điều 39. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công hoặc đơn vị quản lý vận hành tài sản công có trách nhiệm thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật do cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này ban hành.

2. Nhà nước đảm bảo kinh phí cho việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật.

3. Thẩm quyền ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công:

a) Bộ quản lý chuyên ngành quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa đối với tài sản công thuộc phạm vi quản lý nhà nước chuyên ngành của bộ;

b) Đối với tài sản nhà nước chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của bộ quản lý chuyên ngành, căn cứ vào hướng dẫn của nhà sản xuất

và thực tế sử dụng tài sản, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng tại các cơ quan thuộc phạm vi quản lý.

Điều 40. Hình thức xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Thu hồi.
2. Điều chuyển.
3. Bán.
4. Thanh lý.
5. Tiêu hủy.
6. Xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

Điều 41. Thu hồi tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Nhà nước thu hồi tài sản công tại cơ quan nhà nước trong các trường hợp sau đây:

- a) Trụ sở làm việc không sử dụng liên tục quá 12 tháng;
- b) Được Nhà nước giao trụ sở mới hoặc đầu tư xây dựng trụ sở khác để thay thế;
- c) Tài sản sử dụng không đúng đối tượng, vượt tiêu chuẩn, định mức; sử dụng sai mục đích, cho mượn;
- d) Chuyển nhượng, bán, tặng cho, thế chấp, góp vốn không đúng quy định; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định;
- đ) Tài sản đã được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm nhưng không còn nhu cầu sử dụng hoặc việc sử dụng, khai thác không hiệu quả hoặc giảm nhu cầu sử dụng do thay đổi tổ chức bộ máy, thay đổi chức năng, nhiệm vụ;
- e) Phải thay thế do yêu cầu đổi mới kỹ thuật, công nghệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- g) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước;
- h) Các trường hợp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Cơ quan nhà nước có tài sản bị thu hồi có trách nhiệm bàn giao tài sản cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này theo đúng quyết định thu hồi. Nghiêm cấm việc tháo dỡ, thay đổi các bộ phận của tài sản đã có quyết định thu hồi.

3. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật này có trách nhiệm:

a) Tổ chức tiếp nhận tài sản thu hồi theo quyết định của cấp có thẩm quyền; thực hiện hoặc ủy quyền cho cơ quan nhà nước có tài sản thu hồi thực hiện việc bảo quản, bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trong thời gian chờ xử lý;

b) Lập phương án xử lý, khai thác tài sản thu hồi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện xử lý, khai thác tài sản theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Việc xử lý tài sản công thu hồi được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Giao cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 29 của Luật này;

b) Điều chuyển theo quy định tại Điều 42 của Luật này;

c) Bán, thanh lý theo quy định tại Điều 43, Điều 44 của Luật này;

d) Hình thức xử lý khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 42. Điều chuyển tài sản công

1. Nhà nước điều chuyển tài sản công tại cơ quan nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Từ nơi thừa sang nơi thiếu theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Việc điều chuyển tài sản mang lại hiệu quả sử dụng cao hơn;

c) Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản nhưng không có nhu cầu sử dụng thường xuyên;

d) Các trường hợp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Việc điều chuyển tài sản chỉ được thực hiện giữa các cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản trong trường hợp điều chuyển tài sản công. Trường hợp đơn vị có tài sản điều chuyển có dự án đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà chưa được bố trí dự toán, đơn vị tiếp nhận tài sản thực hiện thanh toán cho đơn vị có tài sản điều chuyển giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán.

4. Cơ quan nhà nước có tài sản điều chuyển chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiếp nhận tài sản thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản. Cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm thanh toán các chi phí hợp lý có liên quan đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản.

Điều 43. Bán tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Việc bán tài sản công được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản công bị thu hồi theo quy định tại Điều 41 Luật này;
- b) Sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (hợp đồng BT);
- c) Thực hiện sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Việc bán tài sản công được thực hiện công khai theo hình thức đấu giá, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Bán tài sản công theo hình thức niêm yết công khai hoặc bán chỉ định được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- a) Trường hợp đã hết thời hạn đăng ký tham gia đấu giá tài sản mà chỉ có một tổ chức hoặc cá nhân đăng ký mua tài sản và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm;
- b) Sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng xây dựng – chuyển giao (Hợp đồng BT);
- c) Tài sản có giá trị nhỏ theo quy định của Chính phủ và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc xác định giá bán tài sản phải được thực hiện theo cơ chế thị trường.

Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật này hoặc cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm tổ chức bán tài sản như sau:

- a) Tổ chức bán hoặc ký hợp đồng thuê tổ chức đấu giá để thực hiện bán tài sản theo hình thức đấu giá;
- b) Thực hiện chuyển giao tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình theo hình thức hợp đồng BT; việc thanh toán dự án BT bằng tài sản công được thực hiện theo nguyên tắc ngang giá. Giá trị dự án BT xác định theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; giá trị tài sản công thanh toán xác định theo giá thị trường;
- c) Tổ chức bán tài sản theo hình thức niêm yết công khai hoặc bán chỉ định.

Điều 44. Thanh lý tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Tài sản công được thanh lý trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản hết thời hạn sử dụng theo chế độ mà không thể tiếp tục sử dụng được;

b) Tài sản bị hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng theo công năng ban đầu hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả;

c) Nhà làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc thanh lý tài sản công được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu thu hồi từ thanh lý tài sản công được thực hiện bán theo quy định tại Điều 43 của Luật này;

b) Bán theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước có tài sản thanh lý tổ chức thực hiện việc thanh lý tài sản theo các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này

Điều 45. Tiêu hủy tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Tài sản công bị tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật.

2. Hình thức tiêu hủy bao gồm:

a) Sử dụng hóa chất;

b) Sử dụng biện pháp cơ học;

c) Hủy đốt, hủy chôn;

d) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan nhà nước có tài sản hoặc cơ quan, đơn vị khác thuộc phạm vi quản lý có chức năng tiêu hủy tổ chức thực hiện việc tiêu hủy tài sản công theo các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này và pháp luật có liên quan.

Điều 46. Xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Trường hợp tài sản công bị mất, bị hủy hoại do thiên tai, hỏa hoạn và các nguyên nhân bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật, cơ quan nhà nước được giao sử dụng tài sản công có trách nhiệm:

a) Báo cáo cấp có thẩm quyền về việc tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Thực hiện ghi giảm tài sản và xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Trường hợp tài sản bị mất, bị hủy hoại được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc các tổ chức, cá nhân có liên quan bồi thường thiệt hại thì việc giao tài sản được bồi thường bằng hiện vật hoặc sử dụng số tiền bồi thường để đầu tư xây

dựng, mua sắm tài sản thay thế được thực hiện theo quy định tại các Điều 28, 29, 30 và 31 của Luật này.

Điều 47. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công được nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc nhà nước, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản công phải được lập dự toán và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo phân cấp của Chính phủ phê duyệt. Chi phí liên quan đến việc xử lý tài sản công gồm:

- a) Chi phí kiểm kê tài sản; đo vẽ nhà, đất;
- b) Chi phí di dời, phá dỡ, huỷ bỏ, tiêu huỷ;
- c) Chi phí định giá và thẩm định giá tài sản;
- d) Chi phí tổ chức bán đấu giá;
- đ) Các chi phí hợp lý khác có liên quan.

3. Trường hợp cơ quan nhà nước được cấp có thẩm quyền cho phép bán tài sản công để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng, mua sắm, cải tạo, nâng cấp tài sản công thì được ưu tiên bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước để thực hiện.

Mục 4

**CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

Điều 48. Hình thành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Nguồn hình thành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm:

a) Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật theo quy định áp dụng đối với cơ quan nhà nước tại Điều 29 của Luật này;

b) Được đầu tư xây dựng, mua sắm, đi thuê bằng vốn ngân sách nhà nước, quỹ khấu hao tài sản, nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập huy động vốn, nhận góp vốn, liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Việc hình thành tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập phải căn cứ vào các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này. Đối với tài sản quy

định tại điểm c khoản 1 Điều này, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này, đơn vị sự nghiệp công lập phải có phương án tài chính khả thi; tự chịu trách nhiệm trả nợ vay, lãi vay theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hiệu quả của việc huy động vốn, nhận góp vốn, liên doanh, liên kết.

Điều 49. Đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp

1. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp (kể cả trong trường hợp sử dụng vốn huy động, nhận góp vốn, liên doanh, liên kết) được áp dụng trong trường hợp chưa có cơ sở hoạt động sự nghiệp hoặc cơ sở hoạt động sự nghiệp hiện có còn thiếu diện tích so với tiêu chuẩn, định mức để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao nhưng không có tài sản để giao theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 của Luật này, không thuộc trường hợp thuê cơ sở hoạt động sự nghiệp theo quy định tại Điều 51 của Luật này.

2. Thẩm quyền quyết định, tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc đầu tư xây dựng cơ sở hoạt động sự nghiệp theo hình thức đối tác công - tư được thực hiện theo quy định áp dụng đối với đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước tại khoản 5 Điều 30 của Luật này.

Điều 50. Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc mua sắm cơ sở hoạt động sự nghiệp và các tài sản khác được áp dụng trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập chưa có tài sản hoặc còn thiếu tài sản so với nhu cầu để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao nhưng không có tài sản để giao theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 của Luật này và không thuộc trường hợp thuê, khoán kinh phí theo quy định tại Điều 51 của Luật này.

2. Phương thức mua sắm tài sản công, hình thức lựa chọn nhà thầu cung cấp tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 31 của Luật này.

Điều 51. Thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập

Việc thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Điều 32, Điều 33 của Luật này.

Điều 52. Sử dụng, quản lý vận hành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc sử dụng tài sản công phải đúng đối tượng, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ.

2. Việc sử dụng tài sản phải đúng mục đích, công năng.
3. Không được cho mượn, sử dụng tài sản công vào mục đích cá nhân.
4. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết, thế chấp để huy động vốn thực hiện theo quy định tại các Điều 53, 54, 55 và 56 của Luật này. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng quyền sử dụng đất để thế chấp vay vốn ngân hàng theo quy định của pháp luật về đất đai.
5. Việc quản lý vận hành tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định áp dụng đối với quản lý vận hành tài sản công tại cơ quan nhà nước tại Điều 35 của Luật này. Việc thuê đơn vị quản lý vận hành được áp dụng cả đối với tài sản công được phép sử dụng vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê.

Điều 53. Quy định chung về việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 54, khoản 1 Điều 55 và khoản 1 Điều 56 của Luật này.
2. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:
 - a) Được cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 54, khoản 3 Điều 55, khoản 3 Điều 56 của Luật này cho phép;
 - b) Không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao;
 - c) Không làm mất quyền sở hữu về tài sản của Nhà nước; bảo toàn và phát triển vốn, tài sản Nhà nước giao;
 - d) Sử dụng tài sản đúng mục đích đầu tư xây dựng, mua sắm; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;
 - đ) Phát huy công suất và hiệu quả sử dụng tài sản;
 - e) Tính đủ khấu hao tài sản cố định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước theo quy định của pháp luật;
 - g) Nhà nước không cấp kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa đối với tài sản công được sử dụng vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết; đơn vị sử dụng nguồn thu được từ việc kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết để bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo quy định;

h) Thực hiện theo cơ chế thị trường và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết có trách nhiệm:

a) Lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết để báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Tổ chức thực hiện đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Đăng nhập thông tin về việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

d) Tổ chức theo dõi tài sản được sử dụng vào từng mục đích;

đ) Quản lý, sử dụng số tiền thu được theo cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

e) Thực hiện đầy đủ các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật này có trách nhiệm:

a) Thẩm định để trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 54, khoản 3 Điều 55, khoản 3 Điều 56 của Luật này quyết định hoặc có ý kiến về việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Tiếp nhận, quản lý và công khai thông tin về việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết.

5. Tiền thu được từ hoạt động kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết phải được kế toán đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán và được quản lý, sử dụng như sau:

a) Chi trả các chi phí có liên quan;

b) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước;

c) Trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật về cơ chế tài chính áp dụng đối với từng loại hình đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Phần còn lại nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

Điều 54. Sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh dịch vụ

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh dịch vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản được trang bị để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất theo thiết kế;

b) Tài sản được giao, được đầu tư xây dựng, mua sắm để phục vụ hoạt động kinh doanh dịch vụ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập được giao nhiệm vụ kinh doanh dịch vụ.

2. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh dịch vụ phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này và phải lập thành đề án trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này phê duyệt trước khi thực hiện.

3. Thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh dịch vụ được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phê duyệt đề án đối với tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp; tài sản khác có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của các tài sản không phải là cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Hội đồng quản lý hoặc Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt đề án đối với các tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này.

Điều 55. Sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích cho thuê

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được cho thuê tài sản trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản được trang bị để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất theo thiết kế;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, nguồn vốn không có nguồn gốc ngân sách nhà nước để cho thuê theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc cho thuê tài sản công phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật này và phải lập thành đề án trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này phê duyệt trước khi thực hiện.

Trên cơ sở đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định cụ thể việc cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án cho thuê đối với tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp; tài sản khác có giá trị còn lại lớn hơn 10% tổng giá trị còn lại của các tài sản không phải là cơ sở hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Hội đồng quản lý hoặc Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập phê duyệt đề án cho thuê đối với các tài sản không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

4. Phương thức và giá cho thuê tài sản được quy định như sau:

a) Đối với tài sản là cơ sở hoạt động sự nghiệp thực hiện theo phương thức đấu giá, giá cho thuê là giá trúng đấu giá;

b) Đối với các tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo phương thức thỏa thuận, giá cho thuê tài sản do người cho thuê và người đi thuê tài sản thỏa thuận theo giá thuê trên thị trường của tài sản cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ.

Điều 56. Sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản được trang bị để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao nhưng chưa sử dụng hết công suất theo thiết kế;

b) Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, nguồn vốn không có nguồn gốc ngân sách nhà nước để phục vụ hoạt động liên doanh, liên kết theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Việc sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết đem lại hiệu quả cao hơn trong việc cung cấp dịch vụ công theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Việc sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật này và phải lập thành đề án trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này phê duyệt trước khi thực hiện.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương phê duyệt đề án khai thác, sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý để liên doanh, liên kết sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài chính; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án khai thác, sử dụng tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương để liên doanh, liên kết sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Trên cơ sở đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định cụ thể việc khai thác, sử dụng tài sản để liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp tài sản được tính thành vốn góp khi liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật, việc xác định giá trị tài sản phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Đối với tài sản là quyền sử dụng đất đủ điều kiện góp vốn theo quy định của pháp luật về đất đai, giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá thị trường tại thời điểm góp vốn liên doanh, liên kết;

b) Đối với tài sản gắn liền với đất đủ điều kiện góp vốn theo quy định của pháp luật về đất đai, giá trị tài sản được xác định phù hợp với giá trị thực tế còn lại theo kết quả đánh giá lại tại thời điểm góp vốn liên doanh, liên kết;

c) Đối với tài sản là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập, việc xác định giá trị thương hiệu để góp vốn liên doanh, liên kết được thực hiện theo pháp luật về sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam;

d) Đối với tài sản không thuộc quy định tại các điểm a, b và c khoản này, giá trị tài sản được xác định phù hợp với giá thị trường tại thời điểm liên doanh, liên kết của tài sản cùng loại hoặc có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ với tài sản để liên doanh, liên kết.

5. Tài sản đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng vào mục đích liên doanh, liên kết được quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 53 của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 57. Quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư

1. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập được quyết định định mức sử dụng tài sản công. Riêng tiêu chuẩn, định mức diện tích làm việc, xe ô tô, máy móc, trang thiết bị của các chức danh quản lý được thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại các Điều 13, 14, 15 và 19 của Luật này.

2. Đơn vị quyết định việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản để phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công và các hoạt động kinh doanh theo chế độ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước.

3. Đơn vị được vay vốn, huy động vốn của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có dự án đầu tư mua sắm tài sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Nhà nước không bố trí hoặc bố trí không đủ vốn cho việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản;

c) Có phương án vay vốn, huy động vốn và hoàn trả vốn được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập tự chịu trách nhiệm về việc hoàn trả vốn vay, vốn huy động theo quy định của pháp luật.

4. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập quyết định việc vay vốn, huy động vốn để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

5. Đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, vốn huy động để thế chấp khi vay vốn, huy động vốn (bao gồm cả quyền sử dụng đất gắn với tài sản hình thành từ chính nguồn vốn huy động đó theo quy định của pháp luật về đất đai).

6. Số tiền thu được từ việc sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh, dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết, sau khi hoàn trả vốn vay, vốn huy động (nếu có), bù đắp các chi phí có liên quan, thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, đơn vị được sử dụng theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 58. Kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập phải được kế toán kịp thời, đầy đủ cả về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật về kế toán.

2. Việc đánh giá lại giá trị tài sản công được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thực hiện tổng kiểm kê, đánh giá lại tài sản công theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Tài sản chưa theo dõi trên sổ kế toán được phát hiện qua kiểm kê;

c) Thực hiện bán thanh lý tài sản công;

d) Sử dụng tài sản công để góp vốn, liên doanh, liên kết, thế chấp.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm định kỳ kiểm kê tài sản vào cuối kỳ kế toán năm và kiểm kê theo quyết định Tổng kiểm kê, đánh giá lại tài sản cố định của Thủ tướng Chính phủ, xác định tài sản thừa, thiếu và nguyên nhân để xử lý theo quy định của pháp luật về kế toán; thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 59. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 39 của Luật này.

2. Kinh phí sửa chữa tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập do đơn vị tự bảo đảm bằng nguồn kinh phí được phép sử dụng.

Điều 60. Khấu hao và hao mòn tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập được tính hao mòn. Các tài sản cố định sau đây tại đơn vị sự nghiệp công lập phải trích khấu hao theo chế độ áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước:

a) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư;

b) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải tính đủ khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản cố định của các đơn vị sự nghiệp công lập ngoài quy định tại điểm a, điểm b khoản này được sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ, liên doanh, liên kết mà không hình thành pháp nhân mới hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí khấu hao tài sản cố định phải được phân bổ cho từng hoạt động sự nghiệp, hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê để hạch toán chi phí cung cấp dịch vụ công, chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê.

3. Số tiền trích khấu hao tài sản cố định được bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị để tái tạo tài sản. Trường hợp tài sản cố định được đầu tư, mua sắm từ nguồn vốn huy động được dùng để trả nợ; số còn lại bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

Điều 61. Xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Việc xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo các hình thức quy định tại Điều 40 và Điều 61 của Luật này.

2. Việc xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập theo các hình thức quy định tại Điều 40 của Luật này được thực hiện theo quy định tại các Điều 42, 43, 44, 45, 46 và 47 của Luật này.

3. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản công, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan (kể cả số vốn vay, vốn huy động và tiền lãi phát sinh chưa hoàn trả để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản) và thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng để bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên thì nộp vào ngân sách nhà nước.

Riêng số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, được xử lý như sau:

a) Nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền cho phép

bán, chuyển nhượng để tạo nguồn vốn thực hiện dự án di dời, đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hoạt động sự nghiệp thì được ưu tiên bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước để thực hiện;

b) Bổ sung quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp trong trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà số tiền đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

Điều 62. Xử lý tài sản công khi chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập

Khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đổi mô hình hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp hoặc cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập, việc xử lý tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện như sau:

1. Trường hợp chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp:

a) Tổ chức kiểm kê, phân loại tài sản đang quản lý, sử dụng;

b) Xử lý đối với tài sản thừa thiếu, tài sản không có nhu cầu sử dụng, tài sản ứ đọng chờ thanh lý theo chế độ quy định;

c) Xác định giá trị tài sản để tính thành vốn giao cho doanh nghiệp theo nguyên tắc phù hợp với giá thị trường tại thời điểm chuyển đổi;

d) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao tài sản công của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý sau khi chuyển đổi mô hình doanh nghiệp;

đ) Bàn giao tài sản cho doanh nghiệp được chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Trường hợp cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Tổ chức kiểm kê, phân loại tài sản đang quản lý, sử dụng;

b) Xử lý đối với tài sản thừa thiếu, tài sản không có nhu cầu sử dụng, tài sản ứ đọng chờ thanh lý theo chế độ quy định;

c) Xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện cổ phần hóa;

d) Lập hồ sơ bàn giao và tổ chức bàn giao tài sản cho công ty cổ phần;

đ) Công ty cổ phần được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức hoạt động; kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập đã bàn giao và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. Các nghĩa vụ và trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập được xác định bổ sung sau khi đã quyết toán, bàn giao cho công ty cổ phần không thuộc trách nhiệm của công ty cổ phần;

c) Sau khi nhận bàn giao, công ty cổ phần phải hoàn thành các hồ sơ về tài sản, đất đai và gửi đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định để thực hiện chuyển quyền quản lý, sử dụng tài sản từ đơn vị sự nghiệp công lập sang công ty cổ phần; thực hiện thuê đất, nộp tiền thuê đất, cấp hoặc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 5

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI ĐƠN VỊ LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

Điều 63. Tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

Tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân là những tài sản Nhà nước giao cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý, sử dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bao gồm:

1. Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân bao gồm:

a) Vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đặc biệt; phương tiện đặc chủng, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ;

b) Công trình chiến đấu, công trình phòng thủ chiến lược; công trình nghiệp vụ an ninh; công trình nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa thử nghiệm vũ khí, khí tài quan trọng và công cụ hỗ trợ đặc biệt.

2. Tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân bao gồm:

a) Nhà và các tài sản khác gắn liền với đất thuộc doanh trại, trụ sở đóng quân, kho tàng, trường đào tạo nghiệp vụ quốc phòng, an ninh, trường bắn, thao trường, bãi tập, cơ sở giam giữ của lực lượng vũ trang nhân dân (gọi là công trình chuyên dùng);

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng quốc phòng, an ninh;

c) Công cụ hỗ trợ khác (ngoài công cụ hỗ trợ đặc biệt) và các tài sản khác là loại tài sản có cấu tạo đặc biệt phục vụ công tác, chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Tài sản phục vụ công tác quản lý là tài sản sử dụng trong công tác, huấn luyện, nghiệp vụ, học tập của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, gồm:

a) Nhà và các tài sản khác gắn liền với đất thuộc nhà trường (trừ các học viện, trường đào tạo nghiệp vụ quốc phòng, an ninh); cơ sở khám, chữa bệnh, nhà an dưỡng, nhà điều dưỡng; nhà khách, nhà công vụ; nhà thi đấu, nhà tập

luyện thể dục, thể thao và các cơ sở khác không thuộc khuôn viên doanh trại, trụ sở đóng quân của lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Xe ô tô chỉ huy, xe ô tô phục vụ công tác, các loại phương tiện giao thông vận tải khác;

c) Máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc.

Điều 64. Quản lý, sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục cụ thể tài sản đặc biệt; ban hành theo thẩm quyền danh mục cụ thể tài sản chuyên dùng của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;

b) Ban hành Quy chế xây dựng công trình chiến đấu, công trình phòng thủ chiến lược, công trình nghiệp vụ an ninh, công trình nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa thử nghiệm vũ khí, khí tài quan trọng và công cụ hỗ trợ đặc biệt;

c) Quy định hệ thống sổ và mẫu biểu theo dõi tài sản đặc biệt;

d) Quyết định phương thức mua sắm, hình thức bán tài sản đặc biệt; quyết định việc mua sắm tài sản đặc biệt từ nguồn ngân sách đặc biệt cho quốc phòng, an ninh theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các nguồn vốn khác được phép sử dụng.

2. Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này, Mục 4 Chương này và các quy định sau đây:

a) Việc giao tài sản, sử dụng tài sản phải phù hợp với biên chế tài sản, bảo đảm an toàn, bí mật;

b) Hồ sơ và báo cáo về tài sản đặc biệt được quản lý, lưu trữ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Không được sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng vào mục đích cá nhân, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết và hình thức kinh doanh khác;

d) Việc xử lý tài sản chỉ được thực hiện sau khi tài sản đó được loại ra khỏi biên chế; phế liệu thu hồi từ việc thanh lý tài sản là vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ đặc biệt chỉ bán cho các nhà máy thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

đ) Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chuyển tài sản đặc biệt, trừ trường hợp điều chuyển giữa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

e) Trước khi sử dụng tài sản công, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện đưa tài sản công vào biên chế trang bị tài sản; khi không còn sử dụng tài sản công, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện loại khỏi biên chế trang bị tài sản.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 65. Quản lý, sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân

Việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này; việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thì thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương này.

Mục 6

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG CỦA CƠ QUAN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Điều 66. Quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công của Cơ quan đại diện, Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài (gọi chung là cơ quan Việt Nam ở nước ngoài) phải phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ban hành theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Trình tự, thủ tục về đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, bảo dưỡng, sửa chữa, bán, chuyển nhượng, thanh lý và tiêu hủy tài sản công của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của các văn bản sau:

- a) Điều ước quốc tế về quan hệ ngoại giao, quan hệ lãnh sự;
- b) Điều ước quốc tế giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước sở tại;
- c) Pháp luật của nước sở tại;
- d) Pháp luật của Việt Nam.

Trường hợp giữa các văn bản nêu trên không thống nhất thì lựa chọn thực hiện theo thứ tự từ trên xuống dưới.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 7**CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC TỔ CHỨC****Điều 67. Quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam**

1. Tài sản tại cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam bao gồm:

a) Tài sản được Nhà nước giao bằng hiện vật và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước;

b) Tài sản đã có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển giao quyền sở hữu, tài sản được hình thành từ đảng phí và nguồn thu khác của Đảng.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam thực hiện theo nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công quy định tại Luật này và Điều lệ Đảng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 68. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị - xã hội

1. Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật, giao ngân sách để tổ chức chính trị - xã hội đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Việc hình thành tài sản, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này; đối với tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương này.

3. Tài sản công đã có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức chính trị - xã hội thuộc quyền sở hữu của tổ chức; việc quản lý, sử dụng tài sản này thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

Điều 69. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp

1. Tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp mà Nhà nước giao cho tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp sử dụng là tài sản công.

2. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản công được giao để phục vụ nhiệm vụ quy định tại Điều lệ của tổ chức; xử lý tài sản công theo quy định tại Mục 3 Chương này; bảo vệ tài sản được giao theo quy định của pháp luật và thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản bằng kinh phí của tổ chức.

3. Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp được sử dụng tài sản công được giao vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết khi bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Được cấp có thẩm quyền cho phép theo phân cấp của Chính phủ quy định tại khoản 4 Điều 13 của Luật này;

b) Không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo Điều lệ của tổ chức;

c) Không làm mất quyền sở hữu về tài sản của Nhà nước; bảo toàn và phát triển vốn, tài sản Nhà nước giao;

d) Sử dụng tài sản đúng mục đích đầu tư xây dựng, mua sắm; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của tổ chức;

đ) Phát huy công suất và hiệu quả sử dụng tài sản;

e) Tính đủ khấu hao tài sản cố định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện theo cơ chế thị trường và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại Mục 4 Chương này.

Số tiền thu được từ việc sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, nộp thuế và các khoản nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định của pháp luật, tổ chức có tài sản được trích lập quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập; phần còn lại nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Số tiền trích khấu hao tài sản công được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

5. Tài sản không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà Nhà nước giao cho tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp sử dụng thuộc sở hữu của tổ chức; việc quản lý, sử dụng và xử lý tài sản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

Điều 70. Quản lý, sử dụng tài sản công tại tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tự bảo đảm kinh phí đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản. Trường hợp được Nhà nước giao tài sản hoặc hỗ trợ ngân sách đầu tư xây dựng mua sắm tài sản cho tổ chức xã hội, tổ chức xã hội

- nghề nghiệp, việc quản lý, sử dụng tài sản được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Tài sản là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp mà Nhà nước đã giao cho tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp là tài sản công. Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản công được giao để phục vụ nhiệm vụ quy định tại Điều lệ của tổ chức; xử lý tài sản công theo quy định tại Mục 3 Chương này; bảo vệ tài sản được giao theo quy định của pháp luật và thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản bằng kinh phí của tổ chức. Việc sử dụng tài sản công được giao vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết và quản lý, sử dụng số tiền thu được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 69 của Luật này.

3. Việc quản lý, sử dụng đối với tài sản không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

Mục 8

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC

Điều 71. Tài sản tại cơ quan dự trữ nhà nước

1. Tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan dự trữ nhà nước gồm:
 - a) Tài sản phục vụ công tác quản lý của cơ quan dự trữ nhà nước;
 - b) Hệ thống kho dự trữ quốc gia.
2. Hàng hóa, vật tư thuộc danh mục hàng dự trữ quốc gia.

Điều 72. Quản lý, sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan dự trữ nhà nước

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý của cơ quan dự trữ nhà nước thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này.

2. Việc quản lý, sử dụng hệ thống kho dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này và Luật dự trữ quốc gia. Cơ quan dự trữ nhà nước có trách nhiệm:

a) Sử dụng kho để bảo quản tài sản công có quyết định thu hồi hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân trong thời gian chờ xử lý theo nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao;

b) Khai thác kho chưa sử dụng hết công suất để tạo nguồn vốn bảo trì tài sản. Việc khai thác kho phải đảm bảo không làm ảnh hưởng tới bí mật, an toàn

dự trữ quốc gia, việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao và phải được cấp có thẩm quyền cho phép.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 73. Quản lý, sử dụng hàng hóa, vật tư thuộc danh mục hàng dự trữ quốc gia

Việc quản lý, sử dụng hàng hóa, vật tư thuộc danh mục hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của Luật dự trữ quốc gia.

CHƯƠNG IV

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 74. Chế độ quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý, việc giao tài sản cho đối tượng quản lý, hồ sơ, kế toán, báo cáo, bảo trì, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đã tính thành vốn giao cho doanh nghiệp, việc quản lý, sử dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 75. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Cơ quan nhà nước;
2. Đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân;
3. Đơn vị sự nghiệp công lập;
4. Doanh nghiệp.

Điều 76. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng và trách nhiệm của người đứng đầu

1. Quyền của đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng:
 - a) Quyết định biện pháp bảo vệ, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan;
 - b) Được Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp;
 - c) Khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Lập, quản lý hồ sơ; hạch toán tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật này và pháp luật về kế toán;

b) Thực hiện chế độ báo cáo và công khai về tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật này;

c) Thực hiện các biện pháp duy trì, phát triển, bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng theo chế độ quy định;

d) Thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật;

đ) Bàn giao lại tài sản kết cấu hạ tầng khi Nhà nước có quyết định thu hồi.

3. Người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng chịu trách nhiệm trước Nhà nước trong việc quản lý tài sản thuộc kết cấu hạ tầng, có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý.

Điều 77. Nguồn tài sản để giao cho đối tượng quản lý

1. Tài sản kết cấu hạ tầng hiện có, trừ các tài sản kết cấu hạ tầng đã có quyết định của cấp có thẩm quyền giao cho đối tượng quản lý.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng được bàn giao sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng.

3. Tài sản thuộc kết cấu hạ tầng bị thu hồi theo quy định tại Điều 86 của Luật này.

4. Tài sản kết cấu hạ tầng được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này.

5. Nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 78. Thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng cho đối tượng quản lý

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quản lý chuyên ngành hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thuộc trung ương quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thuộc địa phương quản lý.

Mục 2**HỒ SƠ, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, BẢO TRÌ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG****Điều 79. Hồ sơ, kế toán, kiểm kê, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng phải lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi được giao quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng phải được kế toán kịp thời, đầy đủ cả về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

3. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý có trách nhiệm kiểm kê, báo cáo số lượng, giá trị, tình hình quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Đơn vị quản lý tài sản kết cấu hạ tầng được hình thành từ nguồn vốn vay do Nhà nước bảo lãnh, cho vay lại, tài sản kết cấu hạ tầng đầu tư theo hình thức đối tác công - tư phải thực hiện báo cáo với cơ quan quản lý chuyên ngành.

Điều 80. Bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng

1. Mọi tài sản kết cấu hạ tầng phải được bảo trì theo quy định nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của tài sản kết cấu hạ tầng, đảm bảo hoạt động bình thường và an toàn khi sử dụng.

2. Bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng bao gồm: bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất.

3. Định kỳ hằng năm, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm công bố công khai Danh mục và kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý.

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu và năng lực được Nhà nước xem xét giao thực hiện việc bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trừ trường hợp Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch hoặc giao việc bảo trì cho nhà thầu thi công.

5. Kinh phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí khác được sử dụng theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thu phí, thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật và Hợp đồng ký kết.

Mục 3**KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG****Điều 81. Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng**

1. Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo các phương thức sau đây:

- a) Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng tổ chức khai thác tài sản;
- b) Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng;
- c) Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng;
- d) Chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng.

2. Căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khả năng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý và các phương thức quy định tại khoản 1 Điều này:

- a) Các bộ, cơ quan trung ương lập đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
- b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt.

3. Trên cơ sở đề án được phê duyệt:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chuyên ngành hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc khai thác tài sản theo phương thức quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc trung ương quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc khai thác tài sản theo phương thức quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc địa phương quản lý;

c) Người đứng đầu đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng quyết định việc tổ chức thực hiện khai thác tài sản theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

4. Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo các phương thức quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều này được thực hiện theo hợp đồng ký kết. Trường hợp căn cứ xác định giá trị hợp đồng có tăng, giảm lớn thì các bên ký kết hợp đồng phải thực hiện điều chỉnh hợp đồng theo quy định của Chính phủ. Sau khi hết thời hạn khai thác theo hợp đồng, tổ chức, cá nhân được giao hoặc thuê quyền khai thác có trách nhiệm bàn giao lại tài sản cho đơn vị được giao quản lý đảm bảo việc sử dụng, khai thác đúng công năng của tài sản.

Điều 82. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng tổ chức khai thác tài sản

1. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng tổ chức khai thác tài sản theo các hình thức sau:

- a) Cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản kết cấu hạ tầng;
- b) Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kèm theo.

2. Phương thức đơn vị được giao quản lý tổ chức khai thác tài sản được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng có liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quyết định sau khi có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Không có tổ chức, cá nhân đăng ký thực hiện các phương thức khai thác tài sản quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 81 của Luật này;

c) Áp dụng phương thức trực tiếp tổ chức khai thác tài sản hiệu quả hơn các phương thức quy định tại các khoản b, c và d khoản 1 Điều 81 của Luật này.

3. Đối tượng được giao quản lý tài sản thuộc kết cấu hạ tầng có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện việc khai thác tài sản theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

b) Quản lý vận hành tài sản kết cấu hạ tầng hoặc thuê đơn vị có chức năng quản lý vận hành thực hiện quản lý vận hành tài sản kết cấu hạ tầng.

Điều 83. Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng

1. Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước chuyển giao quyền thu phí sử dụng cho tổ chức, cá nhân thực hiện trong một thời hạn nhất định theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

2. Việc chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng được thu phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

3. Việc chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo hình thức đấu giá.

4. Thời hạn chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cho từng hợp đồng.

Điều 84. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước chuyển giao có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cho tổ chức, cá nhân theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

2. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được áp dụng đối với tài sản hiện có và không thuộc tài sản được quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật này.

3. Việc cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo hình thức đấu giá.

4. Thời hạn cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cụ thể trong từng hợp đồng cho thuê.

Điều 85. Chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng

1. Chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng là việc Nhà nước chuyển giao trong một thời gian nhất định quyền đầu tư nâng cấp, mở rộng và quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hợp đồng để nhận một khoản tiền tương ứng.

2. Việc chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng hiện có đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng (chi tiết về quy mô, tổng mức vốn đầu tư, kế hoạch triển khai dự án).

3. Việc chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện thông qua hình thức đấu giá.

4. Thời hạn chuyển nhượng tài sản kết cấu hạ tầng được xác định cụ thể trong từng hợp đồng chuyển nhượng.

Điều 86. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng

1. Số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là phí, lệ phí được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

2. Số tiền thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được quản lý, sử dụng như sau:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 47 của Luật này trong trường hợp đối tượng được giao quản lý tài sản là cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân.

b) Thực hiện theo quy định tại Điều 61 của Luật này trong trường hợp đối tượng được giao quản lý tài sản là đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Thực hiện theo quy định tại Điều 99 của Luật này trong trường hợp đối tượng được giao quản lý tài sản là doanh nghiệp.

Điều 87. Khai thác quỹ đất thuộc kết cấu hạ tầng

1. Hình thức sử dụng đất:

a) Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với quỹ đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình kết cấu hạ tầng không nhằm mục đích kinh doanh;

b) Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền một lần cho cả thời gian thuê đối với quỹ đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình kết cấu hạ tầng có mục đích kinh doanh, đất dịch vụ hỗ trợ.

2. Chế độ sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất thuộc kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Khi thay đổi hình thức sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện các quyền thế chấp, bán, góp vốn, chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc kết cấu hạ tầng phải có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan chủ quản trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

Mục 4

XỬ LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 88. Hình thức xử lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Thu hồi.
2. Điều chuyển.
3. Bán, chuyển nhượng.
4. Thanh lý.
5. Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

Điều 89. Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng được thu hồi khi có sự thay đổi về quy hoạch, phương thức quản lý, phân cấp quản lý và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng:

Cấp có thẩm quyền giao tài sản kết cấu hạ tầng cho đối tượng quản lý quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng thu hồi được xử lý theo các hình thức sau:

a) Giao cho đối tượng quản lý quy định tại Điều 75 của Luật này;

b) Điều chuyển theo quy định tại Điều 90 của Luật này;

c) Bán theo quy định tại Điều 91 của Luật này;

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp giao nhiệm vụ thực hiện quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm:

a) Tổ chức tiếp nhận tài sản thu hồi theo quyết định của cấp có thẩm quyền; thực hiện hoặc ủy quyền cho cơ quan nhà nước có tài sản thu hồi thực hiện việc bảo quản, bảo vệ, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trong thời gian chờ xử lý;

b) Lập phương án xử lý, khai thác tài sản thu hồi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện xử lý, khai thác tài sản theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Căn cứ hình thức xử lý tài sản quy định tại khoản 3 Điều này, cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 78 của Luật này quyết định phương án xử lý tài sản kết cấu hạ tầng bị thu hồi.

Điều 90. Điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng

1. Việc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giữa các Bộ, cơ quan trung ương, giữa trung ương và địa phương, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

2. Việc điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giữa các cấp quản lý ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Không thực hiện thanh toán giá trị tài sản trong trường hợp điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý.

4. Đối tượng có tài sản điều chuyển chủ trì, phối hợp với đơn vị được tiếp nhận tài sản thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận tài sản.

Điều 91. Bán tài sản kết cấu hạ tầng

1. Việc bán tài sản kết cấu hạ tầng được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản bị thu hồi theo quy định tại Điều 89 của Luật này;

b) Chuyển mục đích sử dụng đất gắn với chuyển đổi công năng sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc bán tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện thông qua hình thức đấu giá, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Thẩm quyền quyết định bán tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chuyên ngành hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bán đổi với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc trung ương quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc địa phương quản lý.

4. Cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 21 của Luật này (đối với tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này), đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng (đối với tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) tổ chức bán tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 44 của Luật này.

Điều 92. Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Tài sản kết cấu hạ tầng được thanh lý trong các trường hợp sau:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng bị hư hỏng không thể sử dụng hoặc việc sửa chữa không có hiệu quả;

b) Phá dỡ tài sản kết cấu hạ tầng cũ để đầu tư xây dựng tài sản kết cấu hạ tầng mới;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch làm cho một phần hoặc toàn bộ tài sản kết cấu hạ tầng không sử dụng được vào mục đích ban đầu.

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan chuyên ngành quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc trung ương quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc địa phương quản lý.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng được thanh lý theo hình thức phá dỡ, hủy bỏ. Vật tư thu hồi từ thanh lý tài sản được giao cho đối tượng sử dụng hoặc bán theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

Điều 93. Xử lý tài sản kết cấu hạ tầng trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng bị mất, bị hủy hoại do thiên tai, hỏa hoạn và các nguyên nhân bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm:

a) Báo cáo cấp có thẩm quyền về việc tài sản bị mất, bị hủy hoại và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Thực hiện ghi giảm tài sản và xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Trường hợp kết cấu hạ tầng bị mất, bị hủy hoại được doanh nghiệp bảo hiểm hoặc các tổ chức, cá nhân có liên quan bồi thường thiệt hại thì việc sử dụng số tiền bồi thường để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thay thế được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 94. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng

Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định tại Điều 86 của Luật này.

Mục 5

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỢC ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ

Điều 95. Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức đối tác công - tư

1. Việc đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo hình thức đối tác công - tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

2. Việc sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng hiện có để tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư do cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 78 của Luật này quyết định. Đối tượng đang được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng có trách nhiệm theo dõi, báo cáo phần tài sản kết cấu hạ tầng tham gia dự án trong quá trình giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án. Nhà đầu tư có trách nhiệm bảo trì, bảo dưỡng tài sản trong thời hạn hợp đồng dự án để duy trì hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng. Trường hợp cần xác định giá trị hợp đồng có tăng, giảm thì các bên ký kết hợp đồng phải thực hiện điều chỉnh hợp đồng theo quy định của Chính phủ.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng được đầu tư theo hình thức đối tác công - tư phải được kiểm toán ngay khi kết thúc đầu tư đưa vào khai thác và định kỳ kiểm tra trong quá trình đầu tư khai thác.

Điều 96. Chuyển giao công trình dự án cho Nhà nước

1. Việc chuyển giao công trình dự án được thực hiện đối với các hợp đồng dự án có quy định về việc chuyển giao công trình dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình.

Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải bảo đảm tài sản chuyển giao không được sử dụng để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ khác của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp hợp đồng dự án có quy định khác.

3. Xử lý công trình dự án chuyển giao:

a) Đối với phần công trình do Nhà nước chuyển giao cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 78 của Luật này quyết định giao cho đối tượng quản lý theo quy định của Luật này.

b) Đối với phần công trình do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Mục 2 Chương VI của Luật này.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức quản lý, vận hành công trình theo chức năng, thẩm quyền trong thời gian chưa giao đối tượng quản lý.

c) Trường hợp chuyển giao công trình dự án theo hợp đồng nhưng sau đó nhà đầu tư được quyền kinh doanh hoặc được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời gian nhất định theo hợp đồng thì việc quản lý, khai thác tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 95 của Luật này.

CHƯƠNG V CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 97. Tài sản công tại doanh nghiệp

1. Tài sản công đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
2. Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 98. Quản lý, sử dụng tài sản công đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản công đã được tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Đối với xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh lãnh đạo tại doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức do cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 13 của Luật này quy định.

Điều 99. Quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc quản lý, sử dụng, khai thác, xử lý các loại tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý, không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III, Chương IV, Chương VI, Chương VII của Luật này, pháp luật có liên quan và các quy định sau đây:

a) Doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản được giao đúng mục đích, công năng sử dụng của tài sản; không được sử dụng tài sản để cầm cố, thế chấp, góp vốn, nhượng bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu cho các tổ chức, cá nhân khác;

b) Kinh phí sửa chữa, bảo trì tài sản (nếu có) do doanh nghiệp bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Doanh nghiệp có trách nhiệm hạch toán, tính hao mòn tài sản được giao theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi giao tài sản;

d) Doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước theo quy định của pháp luật;

đ) Số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản công được sử dụng để chi trả các chi phí có liên quan, trả nợ vốn và lãi vay (nếu có); số tiền còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG VI

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC, TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

Mục 1

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 100. Tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước

1. Tài sản phục vụ công tác quản lý dự án là tài sản được hình thành để phục vụ công tác quản lý của từng dự án.

2. Tài sản khác được trang bị trong quá trình thực hiện dự án.

Điều 101. Hình thành tài sản phục vụ hoạt động của dự án

1. Nguồn hình thành tài sản phục vụ hoạt động của dự án gồm:

a) Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật hoặc cho phép sử dụng nguồn kinh phí quản lý dự án để đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản phục vụ công tác quản lý của từng dự án;

b) Nhà nước cho phép sử dụng nguồn vốn của dự án để mua sắm tài sản quy định tại khoản 2 Điều 100 của Luật này.

2. Việc hình thành tài sản phục vụ công tác quản lý dự án thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật này. Việc giao tài sản, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý dự án thực hiện theo quy định tại các Điều 29, 30, 31, 32, 33 và 34 của Luật này.

3. Việc hình thành tài sản quy định tại khoản 2 Điều 100 của Luật này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, các quy định khác của pháp luật có liên quan và văn kiện dự án (nếu có).

Điều 102. Sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của dự án

1. Việc sử dụng tài sản phục vụ công tác quản lý dự án thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III của Luật này.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản khác được trang bị trong quá trình thực hiện dự án được thực hiện theo mục tiêu của dự án và pháp luật có liên quan.

Điều 103. Xử lý tài sản phục vụ công tác quản lý dự án

1. Khi dự án kết thúc, Ban quản lý dự án có trách nhiệm:

a) Kiểm kê toàn bộ tài sản được giao để phục vụ công tác quản lý dự án, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, báo cáo cơ quan chủ quản dự án, gửi cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật này;

b) Thực hiện bảo quản tài sản trong thời gian chờ xử lý.

2. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật này có trách nhiệm:

a) Lập phương án xử lý tài sản, trình cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này phê duyệt;

b) Tổ chức xử lý tài sản theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hình thức xử lý tài sản:

a) Giao cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức;

b) Điều chuyển;

c) Bán;

d) Thanh lý.

4. Việc tổ chức giao tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, điều chuyển, bán, thanh lý tài sản thực hiện theo quy định tại các Điều 29, 42, 43 và 44 của Luật này.

5. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ công tác quản lý dự án:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định phương án xử lý đối với tài sản của các dự án thuộc trung ương quản lý; quyết định giao tài sản của các dự án thuộc trung ương quản lý cho đối tượng sử dụng thuộc địa phương; quyết định giao tài sản của các dự án thuộc địa phương quản lý cho đối tượng sử dụng thuộc trung ương và đối tượng sử dụng thuộc địa phương khác;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phương án xử lý đối với tài sản của các dự án thuộc địa phương quản lý, trừ trường hợp giao tài sản của các dự án thuộc địa phương quản lý cho đối tượng sử dụng thuộc trung ương hoặc địa phương khác.

6. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản phục vụ công tác dự án trong trường hợp Ban quản lý dự án được tổ chức và hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo quy định tại Điều 61 của Luật này, trường hợp Ban quản lý dự án được tổ chức và hoạt động theo mô hình khác được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này.

Điều 104. Xử lý tài sản khác được trang bị trong quá trình thực hiện dự án

1. Sau khi hoàn thành việc đầu tư, mua sắm, Ban quản lý dự án có trách nhiệm bàn giao tài sản cho các đối tượng thụ hưởng được xác định trong dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt để đưa vào khai thác, sử dụng theo mục tiêu dự án.

2. Trường hợp dự án không xác định cụ thể đối tượng thụ hưởng tài sản sau khi dự án kết thúc, việc xử lý đối với tài sản khác được trang bị trong quá trình thực hiện dự án được thực hiện theo các hình thức sau:

a) Điều chuyển cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức;

b) Bán;

c) Thanh lý;

d) Giao doanh nghiệp quản lý, sử dụng.

Điều 105. Quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước

1. Tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước gồm:

a) Tài sản được trang bị để triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Việc trang bị tài sản để triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải phù hợp với nhiệm vụ được giao, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản phải được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, được hạch toán, báo cáo, bảo dưỡng, sửa chữa, xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

3. Việc xử lý tài sản được trang bị để triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên giao hoặc bán trực tiếp cho tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ để phát huy kết quả của nhiệm vụ hoặc sử dụng tài sản để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ. Trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ không nhận hoặc không mua thì được xử lý theo một trong các hình thức sau:

a) Bán;

b) Điều chuyển;

c) Thanh lý.

Việc điều chuyển, bán, thanh lý thực hiện theo quy định tại các Điều 42, 43 và 44 của Luật này.

4. Tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải được giao cho đại diện chủ sở hữu nhà nước để xử lý theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, XỬ LÝ TÀI SẢN ĐƯỢC XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TOÀN DÂN

Điều 106. Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật bao gồm:

a) Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu;

b) Vật chứng vụ án, tài sản khác bị tịch thu theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

2. Tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên, tài sản bị chôn giấu, vùi lấp, bị chìm đắm được tìm thấy, tài sản không có người nhận thừa kế theo di chúc hoặc theo thời hiệu, hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan, tài sản của quỹ xã hội, tài sản của quỹ từ thiện bị giải thể nhưng không có quỹ khác có cùng mục đích hoạt động nhận tài sản chuyển giao hoặc bị giải thể do hoạt động vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thuộc về Nhà nước theo quy định của Bộ luật dân sự được xác lập quyền sở hữu toàn dân (gọi là tài sản vô chủ).

3. Tài sản do các chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước bao gồm: Tài sản do tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hiến, biếu, tặng cho, đóng góp, viện trợ, tài trợ và các hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác cho Nhà nước Việt Nam.

4. Tài sản do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.

5. Tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công - tư được chuyển giao cho nhà nước Việt Nam theo hợp đồng dự án.

Điều 107. Thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Thẩm quyền quyết định tịch thu đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thẩm quyền quyết định tịch thu đối với vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự, pháp luật về tố tụng hình sự và pháp luật về thi hành án dân sự.

3. Đối với tài sản vô chủ:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ do cơ quan có thẩm quyền thuộc trung ương phát hiện, xử lý thông tin;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ do cơ quan có thẩm quyền thuộc địa phương phát hiện, xử lý thông tin.

4. Đối với tài sản do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước Việt Nam, thẩm quyền quyết định xác lập quyền sở hữu được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định theo đề nghị của Bộ, cơ quan trung ương đối với tài sản có giá trị lớn theo quy định của Chính phủ chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý, trừ các tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản này;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định hoặc phân cấp quyết định đối với tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thuộc lĩnh vực quốc phòng;

c) Bộ trưởng Bộ Công an quyết định hoặc phân cấp quyết định đối với tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng thuộc lĩnh vực an ninh;

d) Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp quyết định đối với các tài sản không thuộc phạm vi các điểm a, b và c khoản này chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người có thẩm quyền được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp quyết định đối với tài sản chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ các tài sản quy định tại điểm b, điểm c khoản này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu đối với tài sản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển giao cho nhà nước Việt Nam theo cam kết sau khi kết thúc thời hạn hoạt động.

6. Đối với tài sản được đầu tư theo hình thức đối tác công - tư được chuyển giao cho nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xác lập quyền sở hữu trong trường hợp cơ quan nhà nước thuộc trung ương ký hợp đồng;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu trong trường hợp cơ quan nhà nước thuộc địa phương ký hợp đồng.

Điều 108. Thủ tục quyết định tịch thu tài sản

Thủ tục quyết định tịch thu đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về tố tụng hình sự, pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 109. Hình thức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để quản lý, xử lý đối với vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, trang thiết bị đặc chủng và các tài sản khác liên quan đến quốc phòng, an ninh, vật có giá trị lịch sử, giá trị văn hoá, bảo vật quốc gia, cổ vật, hàng lâm sản quý hiếm và các tài sản khác có yêu cầu quản lý đặc biệt của Nhà nước.

2. Giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức do cấp có thẩm quyền quy định đối với các tài sản sử dụng được làm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, phương tiện vận tải, máy móc, trang thiết bị và phương tiện làm việc, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn.

3. Giao cho đối tượng quản lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng.

4. Nộp vào ngân sách nhà nước đối với tiền Việt Nam, ngoại tệ.

5. Tiêu huỷ đối với tài sản không còn giá trị sử dụng hoặc buộc phải tiêu huỷ theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện bán đối với tài sản không thuộc phạm vi quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này. Việc bán tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện công khai theo hình thức đấu giá; trừ các trường hợp được áp dụng hình thức bán trực tiếp như sau:

a) Tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng;

b) Tài sản có giá trị nhỏ theo quy định của Chính phủ.

Điều 110. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án xử lý đối với các tài sản là di tích lịch sử - văn hóa, cổ vật, bảo vật quốc gia, tài sản kết cấu hạ tầng do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư chuyển giao.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt hoặc phân cấp phê duyệt phương án xử lý đối với các tài sản do cơ quan có thẩm quyền thuộc trung ương ra quyết định tịch thu hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt hoặc người được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp phê duyệt phương án xử lý đối với các tài sản do cơ quan có thẩm quyền thuộc địa phương ra quyết định tịch thu hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 111. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Sau khi có quyết định tịch thu hoặc quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý tài sản có trách nhiệm chuyển giao tài sản cho cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật này.

2. Định kỳ, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật này có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản phát sinh trong kỳ theo các hình thức quy định tại Điều

108 của Luật này, trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 110 của Luật này phê duyệt.

3. Căn cứ quyết định phê duyệt phương án xử lý của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 110 của Luật này, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật này có trách nhiệm tổ chức xử lý tài sản theo quy định tại Điều 112 của Luật này.

Điều 112. Tổ chức xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Đối với tài sản có quyết định giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành để quản lý, xử lý, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật này tổ chức bàn giao tài sản cho cơ quan quản lý chuyên ngành theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Sau khi tiếp nhận tài sản, cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện việc quản lý, xử lý tài sản được tiếp nhận theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với tài sản có quyết định giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật này tổ chức bàn giao tài sản cho cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản thực hiện hạch toán tăng tài sản và quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng có quyết định giao cho đối tượng quản lý, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật này tổ chức bàn giao tài sản kết cấu hạ tầng cho đối tượng quản lý.

4. Đối với tài sản là tiền Việt Nam, ngoại tệ, Kho bạc Nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Đối với tài sản có quyết định tiêu hủy, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật này phối hợp với các cơ quan có chức năng thực hiện tiêu hủy theo quy định của pháp luật. Trường hợp việc tiêu hủy có ảnh hưởng đến môi trường thì phải có hướng dẫn và chứng kiến của cơ quan tài nguyên và môi trường.

Hình thức tiêu hủy thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này.

6. Đối với tài sản có quyết định bán, cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 20 của Luật này tổ chức bán tài sản theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

Điều 113. Quản lý số tiền thu được từ việc xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

CHƯƠNG VII

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN

Mục 1

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ ĐẤT ĐAI

Điều 114. Nguyên tắc quản lý, sử dụng đất đai

1. Việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đảm bảo công khai, minh bạch, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia.
2. Đất đai phải được ghi chép, thống kê, kiểm kê theo quy định của pháp luật; giá trị quyền sử dụng đất giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo hình thức giao không thu tiền sử dụng đất, thuê đất nhưng được miễn tiền thuê đất phải tính vào giá trị tài sản giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị.
3. Nguồn lực tài chính từ đất đai phải được khai thác hợp lý, căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, theo nguyên tắc thị trường thông qua đấu thầu, đấu giá.

Điều 115. Hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ đất đai

Nguồn lực tài chính từ đất đai được khai thác theo các hình thức sau đây:

1. Thu tiền sử dụng đất;
2. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
3. Thu thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai;
4. Sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình theo hình thức hợp đồng BT;
5. Sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng;
6. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 116. Thu tiền sử dụng đất

1. Việc thu tiền sử dụng đất được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- a) Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất;
 - b) Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang loại đất được giao đất có thu tiền sử dụng đất;
 - c) Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng đang sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền sử dụng đất.
2. Việc thu tiền sử dụng đất được thực hiện thông qua việc đấu giá quyền sử dụng đất, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
 3. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.
 4. Việc xác định giá trị quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về giá và hướng dẫn của Bộ Tài chính.
 5. Tiền sử dụng đất được nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
 6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 117. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước được áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - a) Nhà nước cho thuê đất, gồm đất trên bề mặt và phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất theo quy định của Luật đất đai;
 - b) Nhà nước cho thuê đất để xây dựng công trình trong lòng đất có mục đích kinh doanh mà công trình này không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất theo quy định của Luật đất đai;
 - c) Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng đang sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất;
 - d) Nhà nước gia hạn thời gian thuê đất cho các đối tượng đang thuê thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất;
 - đ) Chuyển mục đích sử dụng đất sang hình thức Nhà nước cho thuê đất;
 - e) Nhà nước cho thuê mặt nước.
2. Việc thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện thông qua việc đấu giá quyền sử dụng đất, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
3. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục đấu giá quyền thuê đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.
4. Việc xác định giá trị quyền thuê đất trong trường hợp cho thuê chỉ định, giá khởi điểm để đấu giá quyền thuê đất thực hiện theo quy định của pháp luật về giá và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

5. Tiền thu từ cho thuê đất, thuê mặt nước được nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 118. Thu thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai

1. Các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai bao gồm:

- a) Thuế sử dụng đất;
- b) Thuế thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất;
- c) Lệ phí trước bạ đất;
- d) Các loại thuế, phí, lệ phí khác theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ thu, mức thu, thẩm quyền thu, trình tự thực hiện thu thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 119. Sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình theo hình thức hợp đồng BT

1. Nhà nước cho phép sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình theo hình thức hợp đồng BT khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Quỹ đất được lựa chọn để thanh toán cho nhà đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Giá trị quỹ đất thanh toán tương đương với giá trị Dự án BT được duyệt;
- c) Việc lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo hợp đồng BT được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Nguyên tắc thanh toán dự án BT bằng giá trị quyền sử dụng đất:

- a) Giá trị dự án BT xác định theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng;
- b) Giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 116, khoản 4 Điều 117 Luật này;
- c) Thực hiện thanh toán dự án BT bằng giá trị quyền sử dụng đất theo nguyên tắc ngang giá, bù trừ chênh lệch giữa giá trị dự án BT và giá trị quyền sử dụng đất thanh toán;
- d) Thời điểm thanh toán dự án BT bằng giá trị quyền sử dụng đất là thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư.

3. Quỹ đất thanh toán cho nhà đầu tư là đất được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật về đất đai và được áp dụng hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

4. Việc chuyển giao quỹ đất để thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Nhà nước được thực hiện theo phương thức chuyển giao trực tiếp cho nhà đầu tư. Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án BT thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng để thanh toán dự án BT được tổng hợp vào nguồn thu ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng các công trình theo hình thức hợp đồng BT.

Điều 120. Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng

1. Khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất ngoài phần diện tích phục vụ dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng công trình kết cấu hạ tầng nhằm tạo quỹ đất để tạo nguồn vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng.

2. Việc khai thác quỹ đất để tạo vốn được thực hiện theo một trong hai phương thức sau:

a) Nhà nước giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện dự án áp dụng cơ chế khai thác quỹ đất để tạo vốn;

b) Nhà nước đầu tư vốn và áp dụng cơ chế khai thác quỹ đất để tạo vốn.

3. Thẩm quyền phê duyệt dự án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đối với dự án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng thuộc trung ương quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với dự án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng thuộc địa phương quản lý.

4. Việc khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng được áp dụng theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

5. Số tiền thu được từ khai thác quỹ đất, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan, được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép khai thác quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng kết cấu hạ tầng thì được ưu tiên bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước để thực hiện.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ TÀI NGUYÊN

Điều 121. Tài nguyên

Tài nguyên quy định tại Luật này bao gồm:

1. Tài nguyên nước.
2. Tài nguyên khoáng sản.
3. Nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời.
4. Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên.
5. Kho số viễn thông, kho số khác phục vụ quản lý nhà nước, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh;
6. Tài nguyên khác.

Điều 122. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài nguyên

1. Việc quản lý, sử dụng tài nguyên phải theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; đảm bảo công khai, minh bạch, tiết kiệm, có hiệu quả, theo nguyên tắc thị trường thông qua đấu thầu, đấu giá bảo vệ môi trường, an ninh quốc gia, bảo đảm quyền tiếp cận của tổ chức, cá nhân đối với tài nguyên.
2. Tài nguyên phải được thống kê, kiểm kê theo quy định của pháp luật.
3. Khai thác, sử dụng tài nguyên phải tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả; theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; bảo đảm sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu, công bằng, hợp lý, hài hòa lợi ích, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các tổ chức, cá nhân.

Điều 123. Khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên

Việc khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên được thực hiện theo các hình thức sau:

1. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên; thu tiền sử dụng khu vực biển; thu tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng;
2. Thu thuế tài nguyên;

3. Thu phí, lệ phí trong quản lý, sử dụng, khai thác tài nguyên;
4. Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 124. Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên; thu tiền sử dụng khu vực biển; thu tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng

1. Việc cấp quyền khai thác tài nguyên đối với tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản được thực hiện thông qua hình thức đấu giá, trừ trường hợp cấp quyền khai thác trong khu vực liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia. Tổ chức, cá nhân được cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên được xác định căn cứ vào giá, trữ lượng, chất lượng tài nguyên, loại hoặc nhóm tài nguyên, điều kiện khai thác tài nguyên.

Hình thức đấu giá quyền khai thác tài nguyên bao gồm:

- a) Đấu giá quyền khai thác tài nguyên ở khu vực chưa thăm dò tài nguyên;
- b) Đấu giá quyền khai thác tài nguyên ở khu vực đã có kết quả thăm dò tài nguyên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật. Tiền sử dụng khu vực biển được xác định căn cứ vào diện tích khu vực biển được phép sử dụng, thời hạn sử dụng khu vực biển, loại tài nguyên biển được phép khai thác, sử dụng.

3. Nhà nước thu tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng khi Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng được xác định căn cứ vào diện tích rừng được giao, cho thuê, thời hạn sử dụng rừng, loại rừng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 125. Thu thuế tài nguyên, phí, lệ phí trong quản lý, sử dụng, khai thác tài nguyên

1. Các khoản thuế, phí, lệ phí trong quản lý, sử dụng, khai thác tài nguyên bao gồm:

- a) Thuế tài nguyên;
- b) Phí bay qua vùng trời Việt Nam;
- c) Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- d) Phí tham quan danh lam thắng cảnh;
- đ) Phí khai thác sử dụng nguồn nước;
- e) Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu về tài nguyên;

g) Các loại thuế, phí, lệ phí khác.

2. Căn cứ thu, mức thu, thẩm quyền thu, trình tự thực hiện thu thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 126. Quản lý, sử dụng các khoản thu từ khai thác tài nguyên

Việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ khai thác tài nguyên được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và pháp luật về ngân sách nhà nước.

CHƯƠNG VIII

HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CÔNG VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ TÀI SẢN CÔNG

Điều 127. Hệ thống thông tin về tài sản công

1. Hệ thống thông tin tài sản công gồm các thành phần cơ bản sau đây:

- a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tài sản công;
- b) Hệ thống phần mềm hệ điều hành, phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng;
- c) Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;
- d) Hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công.

Điều 128. Trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin về tài sản công

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư vốn, thiết bị kỹ thuật, phương tiện hiện đại, công nghệ tiên tiến để xây dựng, vận hành, duy trì hệ thống thông tin tài sản công bảo đảm hiệu quả quản lý tài sản công; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến để đảm bảo áp dụng phương pháp quản lý tài sản công hiện đại.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin về tài sản công thuộc phạm vi quản lý.

3. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện đầu tư về cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin, đào tạo nguồn lực để quản lý, vận hành hệ thống thông tin thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

Điều 129. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được xây dựng thống nhất trong phạm vi cả nước; có chức năng tổng hợp số lượng, giá trị, cơ cấu phân bổ toàn bộ tài sản công của quốc gia.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công gồm các thành phần:

- a) Cơ sở dữ liệu về tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- b) Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng;
- c) Cơ sở dữ liệu về tài sản công tại doanh nghiệp và cơ quan dự trữ nhà nước;
- d) Cơ sở dữ liệu về tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;
- đ) Cơ sở dữ liệu về đất đai;
- e) Cơ sở dữ liệu về tài nguyên.

3. Cơ sở dữ liệu về các loại tài sản công do các cơ quan, đơn vị xây dựng theo nhiệm vụ quản lý chuyên ngành được kết nối vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- a) Hướng dẫn việc trao đổi thông tin về tài sản công do các cơ quan, đơn vị quản lý chuyên ngành xây dựng để kết nối vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;
- b) Quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu tài sản công thuộc phạm vi quy định tại khoản 2 Điều này;
- c) Trực tiếp xây dựng cơ sở dữ liệu đối với các loại tài sản công quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này.

5. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- a) Cập nhật dữ liệu các loại tài sản công quy định tại khoản 2 Điều này vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;
- b) Trực tiếp xây dựng cơ sở dữ liệu đối với các loại tài sản công quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều này, đảm bảo kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Điều 130. Quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

- 1. Thông tin trong cơ sở dữ liệu tài sản công được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp thì có giá trị pháp lý như trong hồ sơ dạng giấy.
- 2. Cơ sở dữ liệu tài sản công là tài sản của Nhà nước phải được bảo đảm an ninh, an toàn chặt chẽ; nghiêm cấm mọi hành vi truy cập trái phép, phá hoại, làm sai lệch thông tin trong cơ sở dữ liệu tài sản công.
- 3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu về thông tin, dữ liệu tài sản công được khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 131. Sử dụng thông tin về tài sản công

Thông tin lưu giữ trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được sử

dụng để:

1. Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
2. Làm căn cứ để lập dự toán, xét duyệt quyết toán, quyết định, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra việc giao đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công.
3. Phục vụ mục đích khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

CHƯƠNG IX DỊCH VỤ VỀ TÀI SẢN CÔNG

Điều 132. Nội dung dịch vụ về tài sản công

1. Cung cấp thông tin, dữ liệu về tài sản công.
2. Lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư liên quan tới quản lý, xử lý, sử dụng tài sản công.
3. Thẩm định giá tài sản công.
4. Cho thuê, bán, chuyển nhượng, thanh lý, tiêu hủy tài sản công.
5. Tư vấn về tài sản công.
6. Các dịch vụ khác về tài sản công.

Điều 133. Tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ về tài sản công

1. Tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ về tài sản công khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có).
2. Việc cung cấp dịch vụ về tài sản công được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 134. Sử dụng dịch vụ về tài sản công

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công cơ quan, tổ chức, đơn vị được Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp giao nhiệm vụ khi thực hiện đầu tư, xây dựng, mua sắm, thuê, bảo trì, bảo dưỡng, góp vốn, cho thuê, liên doanh liên kết, bán, chuyển nhượng, thanh lý, tiêu hủy tài sản công được thuê các tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 133 của Luật này thực hiện.

2. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu về thông tin, dữ liệu tài sản công được đề nghị cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu cung cấp và phải thanh toán chi phí theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**Điều 135. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
2. Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước số 09/2008/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.
3. Tài sản nhà nước được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành là tài sản công quy định tại Luật này.

Điều 136. Tổ chức thực hiện

Căn cứ quy định tại Luật này, Chính phủ quy định và tổ chức thực hiện sắp xếp lại việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được giao bảo đảm đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày tháng năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân